

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 5
CÔNG TY TNHH MTV
ĐTXD VẠN TƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 3 năm 2018

PHƯƠNG ÁN
CỔ PHẦN HÓA CỦA CÔNG TY TNHH MTV
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG



Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH CHUNG CÔNG TY TNHH MTV
ĐTXD VẠN TƯỜNG TẠI THỜI ĐIỂM CỔ PHẦN HÓA

I. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Vạn Tường.

1. Thông tin chung về Công ty

- Tên Công ty: **CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG.**
- Tên giao dịch: **Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Vạn Tường.**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 174 Đường Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Số điện thoại : 02363. 823. 642 Fax: 02363. 615. 238
- Website: Vantuong-bqp.com.vn Email: Vantuong-bqp@vnn.vn
- Biểu tượng Công ty (Logo):



- Mã số doanh nghiệp: Số 0400100513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 07/12/2009 và thay đổi lần thứ 8 ngày 09/3/2017.

- Quyết định 2357/QĐ-BQP ngày 21/7/2009 và 4341/QĐ-BQP ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Công ty Vạn Tường chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây dựng Vạn Tường

Vốn điều lệ: 105.000.000.000 đồng. *(Một trăm lẻ năm tỷ đồng)*

Loại hình doanh nghiệp: **Công ty TNHH một thành viên.**

Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường do Bộ Quốc Phòng nắm giữ 100% vốn điều lệ; có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng trong nước theo quy định của pháp luật; hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty do Bộ Quốc Phòng phê duyệt.

Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu của Công ty:

- Chủ sở hữu: Bộ Quốc Phòng
- Đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Vạn Tường.

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Vạn Tường là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5 được thành lập theo Quyết định 480/QĐQP ngày 17/4/1996 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở sát nhập các doanh nghiệp của Quân khu 5 gồm: Công ty xây lắp 476, Xí nghiệp 378, Xí nghiệp 225, Xí nghiệp xây lắp và khai khoáng 228 và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/7/1996.

Từ tháng 4 năm 2000 đến tháng 1 năm 2005 theo yêu cầu sắp xếp, đổi mới và phát triển của các doanh nghiệp Quân khu 5, Công ty tiếp nhận thêm hai doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Quân khu là: Công ty Hùng Vương và Công ty 491 thành hai xí nghiệp thành viên.

Thực hiện Quyết định 2357/QĐ-BQP ngày 21/7/2009 và 4341/QĐ-BQP ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Công ty Vạn Tường chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây dựng Vạn Tường

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sự nghiệp xây dựng đất nước, Công ty luôn coi trọng khoa học và công nghệ, áp dụng kỹ thuật và đầu tư trang thiết bị tiên tiến vào sản xuất. Từ năm 1996 đến nay Công ty đưa vào sử dụng 2.000 công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng trên phạm vi cả nước, xây dựng vững bền thương hiệu, được khách hàng tôn trọng và đánh giá cao. Trải qua quá trình hoạt động Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường luôn hoàn thành tốt đồng thời hai nhiệm vụ là sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ quân sự quốc phòng theo chỉ lệnh của cấp trên.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận cấp lần đầu ngày 07/12/2009 và thay đổi lần thứ 8 ngày 09/3/2017:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4100 (Chính)	Xây dựng nhà các loại Chi tiết : xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
4220	Xây dựng công trình công ích
4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết :xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện ; Xây dựng và sửa chữa các công trình thủy(cầu, bến cảng...), Xây dựng công trình cầu tàu, bến cảng, các công trình biển, công trình thông tin liên lạc, đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Thi công đường cáp quang.
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
52219	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
77302	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng
2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

<i>Ngành, nghề chưa khớp với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>	San lấp mặt bằng. Khảo sát thiết kế và tư vấn xây dựng. Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Trang trí nội ngoại thất. Khảo sát, dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ. Khai thác đá, sản xuất xi măng và các loại vật liệu xây dựng. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (gỗ có nguồn gốc hợp pháp). Dựng, tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình bảo tồn, bảo tàng và di tích lịch sử văn hoá. Dịch vụ nhà khách, kinh doanh nhà. Đào tạo nghề.
---	---

4. Cơ cấu tổ chức của Công ty

4.1. Bộ máy quản lý

4.1.1. Cơ quan điều hành Công ty (Hội đồng thành viên Công ty)

- + Chủ tịch Hội đồng thành viên (1 đ/c)
- + Tổng giám đốc Công ty (1 đ/c)
- + Phó Tổng giám đốc kiêm Bí thư Đảng ủy Công ty (1 đ/c).
- + Phó Tổng Giám đốc (1 đ/c).

4.1.2. Cơ quan tham mưu giúp việc

Các cơ quan tham mưu giúp việc: (1) Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương, (2) Phòng Chính trị, (3) Phòng Kế hoạch, (4) Văn Phòng, (5) Phòng Tài chính - Kế toán, (6) Phòng Vật tư thiết bị, (7) Phòng Đấu thầu – KTTTC.

4.1.3. Các đầu mối trực thuộc

Các đầu mối trực thuộc: (1) CN Công ty tại Hà Nội, (2) CN Công ty tại Hồ Chí Minh, (3) Xí nghiệp 109, (4) Xí nghiệp 209, (5) Xí nghiệp 309, (6) Xí nghiệp 103, (7) Xí nghiệp 203, (8) Xí nghiệp khảo sát thiết kế, (9) Đội XL02.

4.2. Chức năng nhiệm vụ của bộ máy

4.2.1. Hội đồng thành viên: (Đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng thành viên)

Là người chỉ huy cao nhất, nhân danh chủ sở hữu công ty tổ chức các quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh. Cùng với Đảng ủy, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động của Công ty. Thực hiện chức năng đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu nhà nước, có quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quản lý và hoạt động của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ sở hữu nhà nước. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu nhà nước về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty.

4.2.2. Tổng Giám đốc Công ty

Là người điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên và ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

4.2.3. Phó Tổng Giám đốc Công ty

Trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về công tác kinh doanh, tìm tòi thị trường việc làm cho Công ty; thực hiện công tác Đảng, công tác chính trị và những nội dung khác theo ủy quyền cụ thể của Chủ tịch Hội Đồng thành viên.

4.2.4. Các phòng chức năng

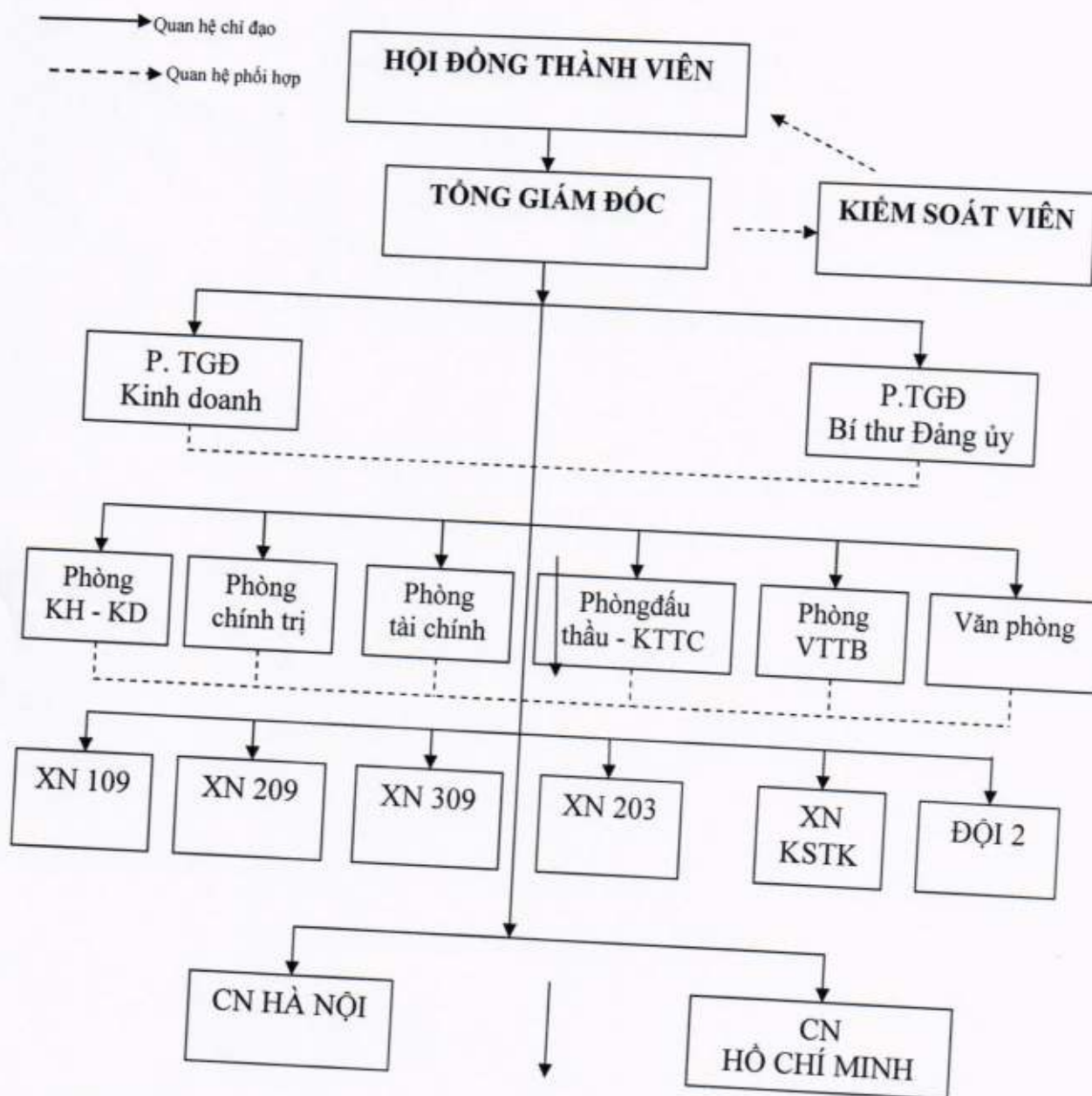
Tham mưu giúp việc cho Hội đồng thành viên Công ty hoạt động trên các lĩnh vực Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện về mặt công tác: Công tác kế toán, tài chính; công tác Đảng, công tác chính trị; công tác Tổ chức Lao động; công tác AT, BHLĐ; công tác ĐT-XDCB; công tác hành

chính;; công tác kỹ thuật sản xuất; công tác kế hoạch sản xuất kinh doanh; công tác kinh doanh sản xuất VLXD.

4.2.5. Các Chi nhánh, Xí nghiệp, đội XLDD trực thuộc công ty

Chi nhánh, Xí nghiệp, đội XLDD trực thuộc công ty là đơn vị cơ sở trực tiếp tổ chức, điều hành sản xuất kinh doanh, thi công xây lắp và sản xuất VLXD phục vụ thi công các công trình.

4.3. Sơ đồ tổ chức.



II. Thực trạng của Công ty tại thời điểm xác định GTDN

1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Cùng với việc quán triệt thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quy định ... Trong những năm qua, Đảng ủy – HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã triển khai các hình thức giao khoán sản phẩm đến các đơn vị trực thuộc, các Công ty con, Xí nghiệp và Đội sản xuất nên tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã có sự phát triển và tăng trưởng cao. Doanh thu hàng năm đạt mức trên 800 tỷ đồng/năm. Lợi nhuận bình quân đạt từ 10-17 tỷ đồng/năm. Vốn Nhà nước được bảo toàn và phát

triển. Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách đối với Nhà nước, tăng cường tiềm lực quân sự quốc phòng. Đời sống người lao động được cải thiện và ngày càng nâng cao hơn.

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Một số chỉ tiêu bình quân thể hiện tình hình kinh doanh của Công ty trong 03 năm trước khi cổ phần hóa theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Số TT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12		
		BCTC 2014	BCTC 2015	BCTC 2016
1	Tổng giá trị tài sản	950.275.271.889	963.385.262.336	675.437.834.999
2	Vốn nhà nước	240.978.227.242	244.626.658.811	142.211.837.953
7	Tổng doanh thu	803.455.159.316	849.990.413.115	822.347.776.082
8	Tổng chi phí	784.676.488.203	830.639.464.786	812.352.964.342
9	Lợi nhuận trước thuế	18.778.671.113	19.350.948.329	9.994.811.740
10	Các khoản còn phải nộp ngân sách	7.439.479.832	5.940.640.412	
	- Thuế giá trị gia tăng	5.633.766.902	3.061.907.362	(2.362.195.761)
	- Thuế TNDN	912.193.781	2.310.567.393	3.874.414.431
	- Thuế khác	893.519.149	568.165.657	791.975.931
11	Nợ phải trả	709.040.423.193	718.758.603.525	533.225.997.046
	- Trong đó:vay ngân hàng	135.255.151.168	111.566.843.502	127.729.676.465
12	Nợ phải thu	273.010.284.344	276.851.635.875	275.175.312.820
	- Trong đó nợ khó đòi	21.660.236.553	29.569.253.508	
13	Lợi nhuận sau thuế	14.131.153.536	14.847.495.052	7.301.787.795
14	Tỉ suất LN/Vốn NN (ROE) (%)	5,86	6,07	5,13
15	Tỉ suất LN/Tài sản (ROA) (%)	1,49	1,54	1,08
16	Hệ số Nợ phải trả/Vốn CSH (lần)	2,942	2,938	3,75
17	Tỉ số nợ/Tổng tài sản	74,6	74,6	78,9
18	Vòng quay phải thu của KH (vòng)	3,2	3,4	3
19	Năng suất lao động			
	Theo GTSX (trđ/ng/năm)	5,41	5,927	6,127
20	Tổng quỹ lương	205.836.897.823	198.764.229.028	163.508.087.223
21	Tổng số lao động	2.945	2.747	2.234
22	Tiền lương BQ (đ/ng/tháng)	5.824.474	5.939.728	6.099.227
23	Thu nhập BQ (đ/ng/tháng)	5.874.109	5.994.485	6.189.710

* Theo số liệu kết quả kinh doanh của công ty 03 năm 2014, 2015, 2016 nêu trên đã khẳng định hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có sự phát triển lớn mạnh với số doanh thu tăng trưởng đều qua các năm; Lợi nhuận và tiền lương duy trì mức ổn định từng năm. Đối với năm trước khi thực hiện cổ phần hóa (2016), nhằm thực hiện bền vững công tác tài chính, Công ty chủ động sử dụng các nguồn quỹ để giải quyết dứt điểm các tồn tại; đây chính là điều kiện thuận lợi để công ty cổ phần hóa về sau lành mạnh về tài chính, ổn định và phát triển lâu dài.

3. Đánh giá thuận lợi, khó khăn

a. Thuận lợi

Trong nhiều năm qua, với năng lực hiện có về kinh nghiệm và trang thiết bị của mình Công ty đã tổ chức thi công xây dựng và tham gia xây dựng các công trình xây dựng lớn nhỏ khác nhau, thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội của hầu hết các Bộ, ngành, các địa phương trên cả nước.

Công ty được luôn chủ động trong sản xuất kinh doanh. Người lao động gắn quyền lợi của mình với quyền lợi chung nên hiệu quả trong sản xuất kinh doanh cao hơn, khi cổ phần hoá người lao động trở thành cổ đông của Công ty, do vậy trách nhiệm trong công việc, thật sự trở thành người làm chủ và giám sát tất cả các công việc của Công ty. Có cơ hội đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, liên kết với các đối tác để mở rộng thị trường.

Về công tác quản lý. Công ty hoạt động theo mô hình quản lý của Công ty cổ phần dưới sự giám sát chặt chẽ của Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc sẽ là động lực, tạo niềm tin cho công ty làm việc có trách nhiệm, giảm chi phí trung gian, giảm thất thoát, lãng phí vật tư, nguyên liệu, giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành sản xuất đã được thử thách qua thực tế công việc, đảm đương tốt các công việc được giao.

b. Khó khăn

- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, quyết liệt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài quân đội về việc làm; thương hiệu. Nguồn vốn thanh toán của chủ đầu tư đối với các công trình còn chậm nên hiệu quả kinh tế chưa thực sự cao tương xứng với quy mô của doanh nghiệp.

c. Nguyên nhân

- Nguyên nhân đạt được: Đảng ủy, chỉ huy Công ty thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, Đội ngũ cán bộ các cấp được rèn luyện trưởng thành có bản lĩnh vững vàng, kinh nghiệm tổ chức quản lý điều hành sản xuất kinh doanh. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Công tác bảo đảm cơ sở vật chất, bảo đảm tốt chế độ chính sách cho người lao động là động lực trực tiếp thúc đẩy việc thực hiện nhiệm vụ của Công ty.

- Những nhân tố tác động ảnh hưởng: Khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách của nền kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhiều năm qua.

4. Thực trạng về Tài sản cố định, Đất đai, Tài chính, Lao động

4.1. Thực trạng về tài sản cố định

Tình hình tài sản cố định của Công ty theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 31/12/2016):

STT	Danh mục tài sản	Giá trị còn lại của Tài sản	Cơ cấu tài sản (%)
A.	TÀI SẢN ĐANG DÙNG	629.573.598.748	99,9%
I.	TÀI SẢN DÀI HẠN	137.240.077.428	21,8%
1.	Tài sản cố định	102.205.867.220	16,2%
1.1.	Tài sản cố định hữu hình	102.049.483.220	16,2%
a.	Nhà cửa vật kiến trúc	76.211.121.960	12,1%
b.	Máy móc thiết bị	20.313.955.279	3,2%
c.	Phương tiện vận tải	4.576.027.372	0,7%
d.	Thiết bị, dụng cụ quản lý	948.378.609	0,2%
1.2	Tài sản cố định vô hình	156.384.000	0,0%
a	Giá trị quyền sử dụng đất	156.384.000	0,0%
b	TSCĐ vô hình khác	-	0,0%
2.	Tài sản dở dang dài hạn	386.151.527	0,1%
2.1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	386.151.527	0,1%
3.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31.304.776.479	5,0%
3.1	Đầu tư vào công ty con	19.075.776.479	3,0%
3.2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.229.000.000	1,9%
3.3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	0,0%
4.	Tài sản dài hạn khác	3.343.282.202	0,5%
4.1	Chi phí trả trước dài hạn	3.343.282.202	0,5%
4.2	Giá trị lợi thế kinh doanh	-	0,0%
II.	Tài sản ngắn hạn	492.333.521.320	78,2%
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	32.673.702.053	5,2%
1.1	Tiền mặt tồn quỹ	1.593.224.974	0,3%
1.2	Tiền gửi ngân hàng	31.080.477.079	4,9%
2.	Các khoản phải thu	248.522.378.493	39,5%
2.1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	203.329.528.862	32,3%
2.2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.665.733.552	2,3%
2.3	Phải thu ngắn hạn khác	30.527.116.079	4,8%
3.	Hàng tồn kho	193.463.567.315	30,7%
3.1	Nguyên vật liệu tồn kho	5.458.893.496	0,9%

3.2	Công cụ dụng cụ tồn kho	7.400.000	0,0%
3.3	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	184.171.033.194	29,2%
3.4	Thành phẩm	3.826.240.625	0,6%
4.	Tài sản ngắn hạn khác	17.673.873.459	2,8%
4.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.044.872.332	0,2%
4.2	Thuế GTGT được khấu trừ	1.613.339.525	0,3%
4.3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15.015.661.602	2,4%
B.	TÀI SẢN CHỜ BÀN GIAO	334.188.891	0,1%
I.	Tài sản dài hạn	334.188.891	0,1%
1	Tài sản cố định	334.188.891	0,1%
C.	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG, CHỜ THANH LÝ	52.232.865	0,0%
I.	Tài sản dài hạn	52.232.865	0,0%
1	Tài sản cố định	52.232.865	0,0%
D.	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÚC LỢI	-	0,0%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B+C+D)	629.960.020.504	100.0%

4.2. Thực trạng về Đất đai

Tổng diện tích đất Công ty được giao, được thuê là: 422.650,7m². Trong đó:

Diện tích đất được giao là: 333.872.4 m²

Diện tích đất được thuê là: 88.778.3 m² gồm:

* **Thửa đất thứ 1:** Diện tích: 7.002,9 m² - Khu đất tại số 174 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng (Trụ sở Công ty Vạn Tường):

- Quyết định số 365/QĐ-TM của Bộ Tổng Tham mưu ngày 21/5/1999 về vị trí đóng quân của Công ty Vạn Tường. Quân khu 5 cùng Sơ đồ vị trí đóng quân kèm theo. diện tích 6.932.8 m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA599886 ngày 09/09/2010 do Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp. diện tích đất 7.002.9 m²

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất thứ 2:** Diện tích: 1.593,2 m², Khu đất tại số 77 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng (Trụ sở Công ty TNHH MTV Vatuco 378):

- Quyết định số 149/QĐ-TM của Bộ Tổng Tham mưu ngày 09/3/1999 về vị trí đóng quân của Đội Xây lắp Công trình Công ty Vạn Tường/Quân khu 5, diện tích

1.888.9m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI143298 ngày 08/05/2012 do Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp, diện tích đất 1.593.2 m²

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất thứ 3:** Diện tích: 82.494 m², Lô đất tại Phường Hòa Khánh. Quận Hải Châu. Thành phố Đà Nẵng (Mỏ đá Đà Sơn - Xí nghiệp 309).

- Quyết định số 155/QĐ-TM của Bộ Tổng Tham mưu ngày 29/3/1999 về vị trí đóng quân của Đội 13 Sản xuất vật liệu Xây dựng. Công ty Vạn Tường. Bộ Tư lệnh Quân khu 5 cùng sơ đồ vị trí đóng quân kèm theo, diện tích 126.894 m²

- Quyết định số 5586/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi, giao đất cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng để đầu tư xây dựng bãi bùn tại Bãi rác Khánh Sơn, diện tích bàn giao 44.400 m².

Mục đích sử dụng: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất thứ 4:** Diện tích: 1.000 m²; Lô đất tại Căn cứ 26/Quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh (Chi nhánh Hồ Chí Minh).

- Quyết định số 297/QĐ-TM ngày 24/04/1993 của Tổng tham mưu trưởng về vị trí đóng quân của các đơn vị, trong đó diện tích đất Công ty Vạn Tường được giao là 1.000 m².

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất thứ 5:** Diện tích 1.250 m²; Lô đất tại 01 Nguyễn Phi Khanh; Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng (Văn phòng Xí nghiệp 109).

- Quyết định số 396/QĐ-BTL ngày 13/03/2014 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về vị trí đóng quân cho Xí nghiệp 109 thuộc Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường, diện tích đất 1.250 m².

* **Thửa đất thứ 6:** Diện tích 6.903,3 m²; Lô đất tại Phường Vĩnh Nguyên. Thành phố Nha Trang. Khánh Hòa (Đất trụ sở Xí nghiệp 203).

- Quyết định số 239/QĐ-Qk ngày 22/06/2004 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về việc thu hồi đất quốc phòng fBB305 chuyển giao cho Công ty Vạn Tường, diện tích 6.560 m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR990615 ngày 30/06/2014 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa cấp, diện tích 6.903.3 m²

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất thứ 7:** Diện tích 2.500 m²; Lô đất tại khối phố Đà Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng (Xí nghiệp 309 quản lý)

- Quyết định số 1362/QĐ-BTL ngày 05/08/2013 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về việc thu hồi đất quốc phòng của Bộ Tham mưu/Quân khu đang quản lý sử dụng giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường quản lý tại Thành phố Đà Nẵng.

Mục đích sử dụng: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất số 8:** Diện tích 225.168.2 m²; Lô đất tại Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam (Mỏ đá Răng Cưa - Xí nghiệp 309).

- Biên bản bàn giao khu đất tại Thao trường Sư đoàn Bộ binh 315 - Quân khu 5 thuộc địa bàn Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam ngày 18/08/1998 giữa sư đoàn Bộ Binh 315 - Quân khu 5 và Công ty Vạn Tường Quân khu 5, diện tích đất 274.500 m².

- Quyết định số 709/QĐ-BTL ngày 13/05/2011 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về việc chuyển giao 2.2 ha mỏ đá Răng Cưa của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường đang quản lý cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Hùng Vương để thực hiện các thủ tục pháp lý trong hoạt động khai thác mỏ.

- Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 20/05/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi phần diện tích 27.331.8 m² của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Tỉnh Quảng Nam để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đoạn qua xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành.

Mục đích sử dụng: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất số 9:** Diện tích 2.250 m²; Khu đất tại số 22A, ngõ 95, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội).

- Quyết định số 281/QĐ-QK ngày 09/09/2003 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về việc bàn giao đất Quốc phòng do Tổng cục Hậu cần quản lý cho Công ty Vạn Tường, Quân khu 5 quản lý, diện tích đất 2.250 m².

- Quyết định số 823/QĐ-TM ngày 29/08/2003 của Tổng tham mưu trưởng về việc Tổng cục Hậu cần giao khoảng 2.250 m² đất Quốc phòng tại xã Hội Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 quản lý sử dụng.

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất số 10:** Diện tích 1.858 m²; Lô đất tại Phường Hòa Thọ Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng (Văn phòng Xí nghiệp 209).

- Quyết định số 566/QĐ-BTL ngày 21/09/2007 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về vị trí đóng quân cho Phân xưởng sửa chữa cơ khí và xưởng mộc/Công ty Vạn Tường, diện tích đất 1.858 m²

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA599894 ngày 09/09/2010 do Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp, diện tích 1.858 m².

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất số 11:** Diện tích 1.852.8 m²; Khu đất tại Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai (Trụ sở Xí nghiệp 103).

- Quyết định số 1363/QĐ-BTL ngày 05/08/2013 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về việc thu hồi đất Quốc phòng của Bộ Tham mưu Quân khu đang quản lý, sử dụng giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường quản lý tại Thành phố Pleiku, diện tích đất 1.852.8 m².

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh.

Đất thuê của địa phương:

* **Thửa đất số 1:** Diện tích: 53.000 m²; Khu đất tại Thôn Minh Mỹ, Xã Tịnh Bắc, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 9/12/2009 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp; Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm, thời hạn thuê đến 07/11/2008.

Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh

* **Thửa đất số 2:** Diện tích 684.3 m²; Khu đất tại Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CB090100 ngày 8/6/2016 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh

* **Thửa đất số 3:** Diện tích 33.744 m²; Khu đất tại Xã Bình Hiệp, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi

- Đơn xin thuê đất ngày 9/3/2015 của Xí nghiệp 309 - Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường gửi Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi.

- Trích lục bản đồ địa chính Thửa đất số 585, tờ bản đồ số 4, xã Bình Hiệp, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi. Đất mua chuyển nhượng.

Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

* **Thửa đất số 4:** Diện tích 1.350m²; Lô đất tại Thôn 2, xã Trà Đa, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 12/09/2012 thửa số 453 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp.

Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

4.3. Thực trạng về tài chính

Thực trạng về tài chính của Công ty theo số liệu báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31/12/2016 như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Đồng 31/12/2016
	NGUỒN VỐN	675.437.814.999
300	A.Các khoản phải trả	533.225.997.046
310	I.Nợ ngắn hạn	516.188.761.046
311	Vay và nợ ngắn hạn	111.028.776.465
312	Phải trả cho người bán	131.121.701.633
313	Người mua trả tiền trước	138.080.238.951
314	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	18.606.477.429

315	Chi phí phải trả	11.894.753.639
316	Phải trả người lao động	8.094.025.701
317	Phải trả nội bộ	
318	Các khoản phải trả phải nộp khác	91.225.676.965
319	Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.137.110.263
330	II. Nợ dài hạn	17.037.236.000
331	Vay và nợ dài hạn	16.700.900.000
400	B.Nguồn vốn chủ sở hữu	142.211.837.953
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	142.211.837.953
411	Vốn đầu tư chủ sở hữu	126.376.760.097

4.4. Thực trạng về lao động

Tại thời điểm ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp), tổng số cán bộ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên, người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty là 415 người, cơ cấu như sau:

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá:	415	
	- Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động (bao gồm sỹ quan và quân nhân chuyên nghiệp)	100	
	- Lao động là công nhân viên quốc phòng	49	
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn.	221	
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng.	45	
	- Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng.	-	
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp:		
1	Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành:	16	
	- Theo Nghị định số 152/2006/NĐ-CP	14	
	- Theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP	02	
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động, chia ra:	11	
	- Hết hạn hợp đồng lao động	01	

	- Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	07	
	- Lý do theo quy định của pháp luật	03	
3	Lao động chờ nghỉ việc theo quyết định của Giám đốc.	-	
4	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, chia ra:	153	
	- Số lao động thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP	-	
	- Số lao động thực hiện theo Bộ luật Lao động.	153	
III	Số lao động còn hạn hợp đồng lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần:	230	
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	230	
2	Số lao động nghỉ theo ba chế độ bảo hiểm xã hội, chia ra:	0	
	- Ốm đau	-	
	- Thai sản	-	
	- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	-	
3	Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động, chia ra:	0	
	- Nghĩa vụ quân sự	-	
	- Nghĩa vụ công dân khác	-	
	- Bị tạm giam, tạm giữ	-	
	- Do hai bên thoả thuận (không quá 03 tháng)	-	

5. Các tổ chức chính trị xã hội trong Công ty

5.1. Tổ chức Đảng:

- Đảng bộ Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường là Đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở, gồm: 05 Đảng bộ cơ sở và 12 chi bộ cơ sở, tổng số đảng viên tính đến 31/12/2016 là 261 đồng chí, trong đó đảng viên chính thức 253 đồng chí, đảng viên dự bị 08 đồng chí.

5.2 Về các tổ chức quần chúng gồm có:

- Công đoàn: 05 công đoàn thành viên và 06 công đoàn bộ phận: Có 482 đoàn viên công đoàn.

- Đoàn thanh niên: 06 Đoàn cơ sở và 04 chi đoàn cơ sở, có 120 đoàn viên.

- Hội phụ nữ cơ sở: có 10 hội, với 111 hội viên.

6. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Căn cứ vào Quyết định số 2798/QĐ-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ Quốc phòng về Giá trị Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2017 và Hồ sơ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2016 của Công ty. Giá trị của Công ty xác định như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu theo sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
A	Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	629.960.020.504	649.659.337.246	19.699.316.742
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	137.626.499.184	152.478.280.196	14.851.781.012
1	Tài sản cố định	102.592.288.976	112.313.109.772	9.720.820.796
a	Tài sản cố định hữu hình	102.435.904.976	112.105.837.792	9.669.932.816
b	Tài sản cố định vô hình	156.384.000	207.271.980	50.887.980
2	Tài sản dở dang dài hạn	386.151.527	386.151.527	-
3	Đầu tư tài chính dài hạn	31.304.776.479	35.900.521.862	4.595.745.383
4	Chi phí trả trước dài hạn (chưa gồm giá trị lợi thế kinh doanh)	3.343.282.202	3.878.497.035	535.214.833
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	492.333.521.320	492.360.147.759	26.626.439
1	Tiền	32.673.702.053	32.673.704.779	2.726
2	Các khoản phải thu	248.522.378.493	248.522.378.493	-
3	Hàng hóa tồn kho	193.463.567.315	193.463.567.315	-
4	TSLĐ Ngắn hạn khác	17.673.873.459	17.700.497.172	26.623.713
III	Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	-	4.820.909.291	4.820.909.291
IV	Giá trị Quyền sử dụng đất	-	-	-
B	Tài sản chờ bàn giao	334.188.891	334.188.891	-
C	Tài sản chờ thanh lý	52.232.865	52.232.865	-
D	Tài sản hình thành từ Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-
	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	630.346.442.260	650.045.759.002	19.699.316.742

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu theo sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
	<i>Trong đó:</i>			
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	629.960.020.504	649.659.337.246	19.699.316.742
E1	Nợ thực tế phải trả	490.541.210.040	491.588.593.452	1.047.383.412
	Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN	-	-	-
E2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-
	TỔNG GIÁ TRỊ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP {A-(E1+E2)}	139.418.810.464	158.070.743.794	18.651.933.330

(Trích hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại 31/12/2016 để cổ phần hóa)

Tóm tắt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp:

Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa: **649.659.337.246 đồng**.

Trong đó:

- Giá trị phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp là: **158.070.743.794 đồng**.
(Một trăm năm mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi triệu, bảy trăm bốn ba nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng).

- Giá trị quyền sử dụng đất: Công ty chọn hình thức thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất hàng năm nên không tính giá trị Quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp.

- Giá trị lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp theo đánh giá là **4.820.909.291 đồng** (Bốn tỷ, tám trăm hai mươi triệu, chín trăm lẻ chín nghìn, hai trăm chín mươi một đồng).

Phần thứ hai

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA CỦA CÔNG TY TNHH MTV
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ CỔ PHẦN HÓA

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện cổ phần hóa

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp;

- Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Thông tư số 127/2014/TT- BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

- Căn cứ Thông tư 154/2016/TT-BQP ngày 12/10/2016 của Bộ Quốc phòng về chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do NN làm chủ trong Bộ Quốc phòng.

- Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần;

- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.

- Thông tư số 56/2013/TT-BQP ngày 02/5/2013 của Bộ Quốc Phòng hướng dẫn chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trong quân đội thành Công ty cổ phần.

- Thông tư số 154/2016/TT- BQP ngày 12/10/2016 của Bộ Quốc Phòng hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu trong quân đội.

- Thông tư 114/2015/TT-BQP ngày 28/09/2015 về bố trí, sử dụng và chế độ, chính sách đối với các đối tượng làm việc tại doanh nghiệp Quân đội thực hiện cổ phần hóa và tại Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu;

2. Văn bản chỉ đạo cổ phần hóa

- Văn bản số 509-TB/VPQUTW ngày 28/07/2014 của Quân uỷ Trung ương liên quan đến việc giữ nguyên số lượng sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và xe quân sự;

- Công văn số 577/CKT-QLDN ngày 24/04/2015 của Cục Kinh tế Bộ Quốc Phòng về kế hoạch triển khai thực hiện đề án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng giai đoạn 2015 – 2016;

- Quyết định số 5056/QĐ – BQP ngày 25/11/2015 của Bộ Quốc phòng về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5;

- Quyết định số 5057/QĐ-BQP ngày 25/11/2015 của Bộ Quốc phòng về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5;

- Quyết định số 1007/QĐ-BQP ngày 18/03/2016 của Bộ Quốc phòng về việc thay đổi thành viên Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa;

- Quyết định số 5088/QĐ-BQP ngày 06/12/2016 của Bộ Quốc phòng về việc thay đổi thành viên Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa;

- Quyết định số 1397/QĐ-BTL ngày 14/06/2016 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường thuộc Quân khu 5;

- Quyết định số 2063/QĐ-BCĐ ngày 03/12/2015 của Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Vạn Tường về việc thành lập tổ giúp việc cổ phần hóa;

- Công văn số 2579/CKT-QLDN ngày 30/12/2016 của Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt điều chỉnh tiến độ Kế hoạch thời gian cổ phần hóa cho Công ty Vạn Tường/QK5;

- Quyết định số 2798/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường/QK5;

- Các văn bản, tài liệu pháp lý khác có liên quan.

II. PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ

1. Hình thức cổ phần hoá:

- Căn cứ các hình thức cổ phần hoá được quy định tại Điều 5 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

- Căn cứ giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Căn cứ Phương án sản xuất kinh doanh của công ty sau cổ phần hóa.

Công ty chọn hình thức: ***“Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp”***

2. Tên công ty cổ phần:

- Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG

- Tên tiếng Anh: VANTUONG CONSTRUCTION
INVESTMENT JOINTSTOCK COMPANY

- Tên viết tắt: VantuongJSC.,

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 174, đường Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Số điện thoại : 02363. 823. 642

Fax: 02363. 615. 238

- Website: www.vantuong-bqp.com

Email: Vantuong-bqp@vnn.vn

- Biểu tượng Công ty (Logo):



Ngành nghề sản xuất kinh doanh

STT	Nội dung ngành nghề kinh doanh	Mã ngành nghề
	Xây dựng nhà các loại Chi tiết : xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	4100 (Chính)
	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
	Xây dựng công trình công ích	4220
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết :xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện ; Xây dựng và sửa chữa các công trình thủy(cầu, bến cảng...), Xây dựng công trình cầu tàu, bến cảng, các công trình biển, công trình thông tin liên lạc, đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Thi công đường cáp quang.	4290
	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	52219
	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng	77302
	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
	San lấp mặt bằng. KSTK và tư vấn xây dựng. Lắp đặt trang thiết bị, Trang trí nội ngoại thất. Khai thác đá , sản xuất xi măng và các loại vật liệu xây dựng.. Duy tu, tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình bảo tồn, bảo tàng và di tích lịch sử văn hoá. DV nhà khách, KD nhà.	

3.Vốn điều lệ công ty cổ phần.

- a) Vốn điều lệ công ty cổ phần : 158.070.740.000 đồng.
- Mệnh giá 01 cổ phần : 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phần phát hành lần đầu : 15.807.074 cổ phần.

b) Cơ cấu vốn điều lệ và tỷ lệ cổ phần: (Chi tiết theo bảng sau)

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ so với vốn điều lệ
1	Cổ phần nhà nước nắm giữ	5.690.547	56.905.470.000	36%
2	Cổ phần bán cho người lao động	637.700	6.377.000.000	4,03%
2.1	Cổ phần bán cho người lao động theo khoản khoản 1 Điều 42 Nghị định 126/2017/NĐ-CP	484.100	4.841.000.000	3,06%
2.2	Cổ phần bán cho người lao động theo Khoản 2 Điều 42 Nghị định 126/2017/NĐ-CP	153.600	1.536.000.000	0,97%
3	Cổ phần bán đấu giá công khai ra công chúng	9.478.827	94.788.270.000	59,97%
4	Bán cho Công đoàn	-	-	-
Tổng cộng (Tròn số)		15.807.074	158.070.740.000	100%

3.1/. Số cổ phần được mua theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ (được mua tối đa 100 cổ phần cho một năm làm việc trong khu vực Nhà Nước theo giá ưu đãi, giá bán cổ phần ưu đãi trong trường hợp này bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất)

+ Tổng số người lao động của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là 415 người. **Trong đó có 402 người làm việc trong khu vực nhà nước là 4.841 năm với tổng số cổ phần được mua là 484.100 cổ phần, với số tiền là 4.841.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,06% Vốn điều lệ công ty cổ phần.**

** Số cổ phần bán với giá ưu đãi cho người lao động phải nắm giữ và không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm nộp tiền mua.*

3.2/. Số cổ phần được mua theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ, cách tính cụ thể như sau:

+ Thời gian cam kết phục vụ lâu dài (Lấy theo mức thấp nhất): 03 năm.

+ Người lao động có chuyên môn giỏi, trình độ nghiệp vụ cao (Công ty xác định chức danh từ cấp Phó trưởng phòng trở lên hoặc tương đương, đã được nhất trí thông qua tại Hội Nghị người lao động) được mua thêm theo mức tối đa: 03 năm x 500 CP/năm = 1.500 CP.

+ Người lao động còn lại được mua thêm theo mức tối đa: 03 năm x 200 CP/năm = 600 CP

Như vậy, số cổ phần người lao động được mua thêm được thông qua tiêu chí trên và thống nhất là 153.600 cổ phần, với số tiền là **1.536.000.000 đồng, chiếm 0,97 % vốn điều lệ.**

** Số cổ phiếu người lao động mua thêm được chuyển thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết. Trường hợp người lao động chấm dứt*

hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

3.3/. Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức Công đoàn là 0 cổ phần: Tổ chức Công đoàn của Công ty không tham gia vì không có nguồn để mua.

3.4/. Cổ phần của nhà nước nắm giữ: **5.690.547 cổ phần**, với số tiền là **56.905.470.000 đồng**, chiếm tỷ lệ 36% vốn điều lệ

3.5/. Cổ phần bán đấu giá công khai ra công chúng: **9.478.827 cổ phần**, với tổng giá trị theo mệnh giá là **94.788.270.000 đồng**, chiếm tỷ lệ **59,97%** vốn điều lệ (Công ty xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 điều 6; điểm d khoản 2 điều 33 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo đúng quy định của Pháp luật.

- Phương thức thực hiện đấu giá: Đấu giá công khai thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Giá bán theo phương thức đấu giá công khai là giá đấu thành công của từng nhà đầu tư. Nhà đầu tư trúng ở mức giá nào thì mua cổ phần ở mức giá đó nhưng không thấp hơn giá khởi điểm.

- Giá khởi điểm: 10.000 đồng/cổ phần.

- Thời gian thực hiện: Sau khi có Quyết định phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường của Bộ Quốc Phòng.

Trình tự, thời gian tổ chức thực hiện việc bán đấu giá công khai ra công chúng tuân thủ đúng theo qui định của Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

4/ Lựa chọn đơn vị tư vấn đấu giá, xây dựng phương án và điều lệ:

Qua xem xét hồ sơ năng lực và các tiêu chí theo qui định, Công ty lựa chọn Công ty cổ phần chứng khoán MB là đơn vị tư vấn xây dựng phương án cổ phần hóa, xây dựng điều lệ Công ty và tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Phương án sử dụng lao động sau cổ phần hóa

Phương án sử dụng lao động được lập theo quy định tại Mục II Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, với các nội dung sau:

1.1/. Lập danh sách lao động của doanh nghiệp cổ phần hoá tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp theo biểu mẫu số 1 đính kèm Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bao gồm:

- Lao động không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động (bao gồm sỹ quan và quân nhân chuyên nghiệp);

- Lao động là công nhân viên quốc phòng (bao gồm cả lao động tuyển dụng trước ngày 30/8/1990 nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động);
- Lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn;
- Lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng;
- Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 03 tháng.

1.2/. Lập danh sách lao động đủ điều kiện nghỉ hưu (theo quy định tại Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc) tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp;

1.3/. Lập danh sách lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động, bao gồm: hết hạn hợp đồng lao động; tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động hoặc lý do khác theo quy định của pháp luật tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp;

1.4/. Lập danh sách lao động không bố trí được việc làm ở công ty cổ phần tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp;

1.5/. Lập danh sách lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần, bao gồm:

- Số lao động đang thực hiện hợp đồng lao động còn thời hạn (bao gồm cả số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động) mà không thuộc đối tượng quy định tại điểm b, điểm c, điểm d đã nêu trên đây;
- Số lao động đang nghỉ theo các chế độ bảo hiểm xã hội (ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp) mà hợp đồng lao động còn thời hạn.

Danh sách lao động từ điểm a đến điểm đ trên đây do doanh nghiệp cổ phần hoá tự lập và tổng hợp vào phương án sử dụng lao động theo biểu mẫu dưới đây:

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá:	415	
	- Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động (bao gồm sỹ quan và quân nhân chuyên nghiệp)	100	
	- Lao động là công nhân viên quốc phòng	49	
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn.	221	
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng.	45	

	- Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng.	-	
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp:		
1	Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành:	16	
	- Theo Nghị định số 152/2006/NĐ-CP	14	
	- Theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP	02	
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động, chia ra:	11	
	- Hết hạn hợp đồng lao động	01	
	- Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	07	
	- Lý do theo quy định của pháp luật	03	
3	Lao động chờ nghỉ việc theo quyết định của Giám đốc.	-	
4	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, chia ra:	153	
	- Số lao động thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP	-	
	- Số lao động thực hiện theo Bộ luật Lao động.	153	
III	Số lao động còn hạn hợp đồng lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần:	230	
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	230	
2	Số lao động nghỉ theo ba chế độ bảo hiểm xã hội, chia ra:	0	
	- Ốm đau	-	
	- Thai sản	-	
	- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	-	
3	Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động, chia ra:	0	
	- Nghĩa vụ quân sự	-	
	- Nghĩa vụ công dân khác	-	
	- Bị tạm giam, tạm giữ	-	
	- Do hai bên thoả thuận (không quá 03 tháng)	-	

2. Chính sách giải quyết lao động

* Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường có: **415** người (mẫu số 01). Trong đó: Sĩ quan: **42** người, QNCN: **58** người, Công nhân viên quốc phòng, công chức quốc phòng: **49** người; Lao động hợp đồng: 266 người.

- Danh sách đủ điều kiện hưu: 16 người (Mẫu Số 02 + Phụ lục 02).
- Danh sách sắp xếp lại theo biên chế cổ phần: 229 người (Mẫu số 03).
- Danh sách không bố trí được việc làm tại công ty cổ phần: 110 người (Mẫu số 4)
- Danh sách nghỉ việc, chấm dứt HĐLĐ, chuyển công tác: 57 người (Mẫu số 6)

3. Giải quyết chính sách đối với Lao động hợp đồng

- Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty có **266** lao động hợp đồng (Cá nhân xin nghỉ việc: **07** người; Dôi dư đủ điều kiện nghỉ hưu theo thông tư 154/2016/TT-BQP: **02** người; Dôi dư chấm dứt hợp đồng: **153** người)

Tổng kinh phí chi trả, giải quyết chế độ là: **1.655.203.564 đồng**

- Đối với LĐHĐ tiếp tục làm việc tại Công ty cổ phần kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (104 người) có trách nhiệm, nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi về các chế độ chính sách do Công ty cổ phần đảm bảo theo quy định của Nhà nước.

4. Giải quyết chính sách đối với Công nhân viên Quốc phòng.

- Tiếp tục làm việc tại Công ty cổ phần và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, quyền lợi đối với CNVQP theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

- Trong số 48 đ/c CNVQP tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp. Trong đó có 47 đ/c CNVQP (01 đ/c xin nghỉ việc) có nguyện vọng và được Công ty bố trí làm việc tại Công ty cổ phần (Hình thức giải quyết thôi việc, chuyển sang ký hợp đồng lao động)

- Theo quy định tại điều 4, Thông tư số 114/2015/TT-BQP nếu số CNVQP không đủ điều kiện nghỉ hưu theo Luật BHXH, có nguyện vọng và được bố trí làm việc tại Công ty cổ phần nếu thực hiện giải quyết chế độ phục viên, xuất ngũ được Nhà nước trợ cấp phục viên, xuất ngũ. Số tiền tạm tính chi trả trợ cấp khi phục viên, xuất ngũ theo Nghị định số 151/2016/NĐ-CP cho **47 đ/c CNVQP** là: **1.759.277.000 đồng**. Nguồn kinh phí này do ngân sách nhà nước (Bộ Quốc Phòng) chi trả.

5. Chính sách đối với Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp.

- Tiếp tục làm việc tại Công ty cổ phần và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, quyền lợi đối với Sĩ quan, Quân nhân chuyên nghiệp theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

* Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, có 101 đồng chí Quân nhân trong đó Sĩ quan: 42 đồng chí; QNCN: 58 đồng chí, CCQP: 01 đồng chí.

* Căn cứ điểm b, c, khoản 2, điều 3, Thông tư số 114/2015/TT-BQP quy định: Sau 5 năm Sĩ quan, QNCN chưa đủ điều kiện nghỉ hưu có nguyện vọng và

được bố trí làm việc tại Công ty cổ phần nếu thực hiện giải quyết chế độ phục viên, xuất ngũ được Nhà nước trợ cấp phục viên, xuất ngũ. Số tiền tạm tính chi trả trợ cấp khi phục viên, xuất ngũ đối với Sĩ quan theo Nghị định 21/2009/NĐ-CP; đối với QNCN theo Nghị định số 151/2016/NĐ-CP.

- Công ty giải quyết chế độ nghỉ hưu theo NĐ33/2016/NĐ-CP là **14 đ/c**, tổng chi phí là: **5.985.167.920 đồng** (Trước tuổi: 4.074.979.120đ; chờ hưu: 1.910.188.800 đ).

- Sĩ quan, QNCN đang và chuẩn bị nghỉ hưu: **05 đ/c**, tổng chi phí là : **198.632.440 đồng**.

- Sĩ quan, QNCN đủ điều kiện hưu trong 5 năm đầu kể từ ngày ra mắt công ty cổ phần: **02 đ/c**, tổng chi phí là: **237.510.000 đồng**.

- Sĩ quan, QNCN dự kiến phục viên sau 5 năm kể từ ngày ra mắt công ty cổ phần (Không giữ chức danh từ phó trưởng phòng trở lên-TT 114/TT-BQP): **50 đ/c**; Tổng chi phí là : **8.531.028.060 đồng**.

- Sĩ quan, QNCN, CCQP dự kiến giữ lại sau 5 năm thực hiện phục viên khi có yêu cầu: **27 đ/c**; Chi phí dự kiến là: **5.751.570.500 đồng**.

* Nguồn kinh phí trên do ngân sách Nhà nước (Bộ Quốc Phòng) chi trả

IV. PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CHP

A) Phương án sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu	646.985.000	690.333.000	755.914.000
2	Vốn Điều lệ	158.070.740	177.039.229	203.595.113
3	Lợi nhuận thực hiện	10.675.000	11.183.000	12.473.000
4	Số lao động (Người)	1.876	1.985	2.142
5	Thu nhập bình quân người/tháng	6.500	6.754	6.915
6	Các khoản thu nộp ngân sách	45.453.000	47.714.000	50.718.000
	Trong đó:			
	- Ngân sách Quân đội	8.575.000	8.746.000	8.947.000
	- Ngân sách Nhà nước	36.878.000	38.968.000	41.771.000
7	Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu	1,7%	1,6%	1,7%
8	Tỷ suất lợi nhuận /Vốn Điều lệ	6,75%	6,32%	6,13%
9	Cổ tức được chia	5%	5%	5%

+ Doanh thu tăng trưởng từ 7% đến 9% so với năm liền kề

- + *Vốn điều lệ tăng từ 12% đến 15 % so với năm liền kề.*
- + *Lợi nhuận dự kiến tăng 5% vào năm 2019, tăng 12% vào năm 2020.*
- + *Thu nhập bình quân tăng trưởng từ 4% đến 7%.*
- + *Dự kiến thành lập từ 01 đến 02 công ty con trong thời gian 03 năm sau CP.*

B. KẾ HOẠCH SXKD 03 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Đánh giá tình hình SXKD sau cổ phần hoá

*** Thế mạnh của Công ty**

- Việc cổ phần hóa doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi để tinh giảm, sắp xếp lao động, kiện toàn bộ máy quản lý, nâng cao ý thức của đội ngũ cán bộ công nhân viên. Việc công khai, minh bạch kết quả sản xuất kinh doanh trước cổ đông tạo động lực lớn trong quá trình triển khai các chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Trong nhiều năm qua, với năng lực hiện có về năng lực, kinh nghiệm và trang thiết bị của mình Công ty đã tổ chức thi công xây dựng và tham gia xây dựng hàng trăm công trình xây dựng lớn nhỏ khác nhau, thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội của hầu hết các Bộ, ngành, các địa phương trên cả nước, góp phần ngày càng nâng cao được giá trị thương hiệu doanh nghiệp trên thị trường.

- Công ty được luôn chủ động trong sản xuất kinh doanh. Người lao động gắn quyền lợi của mình với quyền lợi chung nên hiệu quả trong sản xuất kinh doanh cao hơn, khi cổ phần hoá người lao động trở thành cổ đông của Công ty, do vậy trách nhiệm trong công việc, thật sự trở thành người làm chủ và giám sát tất cả các công việc của Công ty. Có cơ hội đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, liên kết với các đối tác để mở rộng thị trường.

- Về công tác quản lý. Công ty hoạt động theo mô hình quản lý của Công ty cổ phần dưới sự giám sát chặt chẽ của Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc sẽ là động lực, tạo niềm tin cho Công ty làm việc có trách nhiệm, giảm chi phí trung gian, giảm thất thoát, lãng phí vật tư, nguyên liệu, giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành sản xuất đã được thử thách qua thực tế công việc, đảm đương tốt các công việc được giao.

- Cơ cấu vốn linh hoạt, đa dạng

- Khả năng huy động vốn cao từ các nguồn tài chính trong xã hội

- Được sự quan tâm giúp đỡ của Tổng công ty Đông Bắc, sự hỗ trợ hiệu quả từ các tổ chức tín dụng ngân hàng, tận dụng lợi thế tiềm năng sẵn có là lợi thế của Công ty.

*** Khó khăn**

- Địa bàn đơn vị phân tán trên phạm vi cả nước, thời tiết khí hậu trên địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn biến khó lường, mưa bão lớn có thể xảy ra, giá cả đầu vào hoạt động sản xuất không ổn định, đây cũng sẽ là những yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như kinh doanh trong lĩnh vực vận tải hàng hóa bằng đường thủy của đơn vị.

- Việc giải quyết chế độ, chính sách cho Quân nhân sau khi cổ phần hóa gặp nhiều khó khăn.

- Đối với công tác tuyển dụng lao động và giữ chân người lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề thợ bậc cao trong những năm tới gặp không ít khó khăn, bởi chế độ chính sách chuyển CNVQP, chuyển QNCN trong năm những qua đó là một chính sách tốt để thu hút và giữ chân người lao động, nay sau cổ phần chính sách không còn, vậy sẽ Công ty gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển dụng và giữ chân người lao động trong những năm tiếp theo.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Định hướng phát triển về lĩnh vực xây lắp.

Đây vẫn là lĩnh vực hoạt động chính của Công ty trong giai đoạn 3 năm sắp tới (2018 – 2020). Công ty xác định rằng doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động xây lắp sẽ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ cơ cấu doanh thu hàng năm của Công ty, cụ thể bằng những định hướng như sau:

Tăng cường công tác tham gia đấu thầu các công trình XD/CB trong và ngoài địa bàn tỉnh.

Dựa trên ưu thế về nguồn tài chính ổn định sẵn có, Công ty sẽ tập trung mạnh và đột phá vào việc đầu tư cải tiến trang thiết bị và công nghệ thi công xây dựng hiện có cho ngang bằng trình độ với các doanh nghiệp cùng ngành nghề trên địa bàn nhằm tiết kiệm chi phí, tăng năng suất lao động, rút ngắn tiến độ và nâng cao chất lượng thi công các công trình xây dựng. Công ty sẽ tổ chức những chuyến tham quan, hợp tác, nghiên cứu học tập kinh nghiệm và chuyển giao những công nghệ, thiết bị thi công xây dựng mới cũng như áp dụng những vật liệu xây dựng mới và biện pháp thi công tiên tiến. Công ty sẽ thường xuyên tham gia các chương trình xúc tiến ngành xây dựng nhằm mục tiêu cập nhật các công nghệ xây dựng tiên tiến

Phát triển nguồn nhân lực cho mảng thi công xây lắp : dựa trên lực lượng hiện có chủ yếu là đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp tại các công trường xây dựng, các đội thi công và đội ngũ kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật có tay nghề, Công ty sẽ tiếp tục công tác đầu tư và phát triển theo chiều sâu trong việc huấn luyện, đào tạo. Công ty hướng tới mục tiêu ngày càng chuyên môn hóa sâu hơn nữa trong từng lĩnh vực thi công xây lắp cho cả cán bộ quản lý và các lực lượng công nhân có tay nghề. Công ty sẽ phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đào tạo với các trường Đại học, trường dạy nghề, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để nâng cao kiến thức cho đội ngũ nhân sự, bổ sung nhân lực cho Công ty từ nhân sự cấp cao đến những công nhân lành nghề.

2.2. Định hướng phát triển về sản xuất VLXD

Tăng cường kiểm soát công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp tại các công trường khai thác.

Nghiên cứu cải tiến hình thức sản xuất hiện đại để tăng năng suất, tiết kiệm chi phí. Nắm chắc biến động giá cả nguyên vật liệu để mang lại hiệu quả cao nhất.

3. Các giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu phát triển

+ Giải pháp về thị trường

Giữ vững uy tín của Công ty trên thị trường, tiếp tục xây dựng chiến lược, kế hoạch, biện pháp thực hiện công tác quảng bá năng lực, thương hiệu của Công ty nhằm phát triển thị trường. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm thoả mãn các yêu cầu của khách hàng.

Tổ chức tốt công tác tiếp thị, mở rộng thị trường ngành nghề; tích cực quan hệ với các Chủ đầu tư để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SXKD.

Mở rộng quan hệ, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp lớn có uy tín để tạo thế mạnh trong thương trường, tăng năng lực cạnh tranh trong dự thầu các dự án lớn, tăng cường công tác tiếp thị mở rộng địa bàn hoạt động, mở rộng thị phần trong và ngoài nước.

Mạnh dạn đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh và định hướng của đơn vị để đáp ứng yêu cầu trong môi trường cạnh tranh và nắm bắt cơ hội trên thị trường. Đánh giá khả năng cạnh tranh trên thị trường, lựa chọn sản phẩm chủ yếu để đầu tư. Nâng cao năng lực, cạnh tranh bình đẳng và lành mạnh bằng các biện pháp tiết kiệm hạ giá thành, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm dịch vụ.

Nghiên cứu xây dựng và từng bước nâng cao hệ thống quản lý, điều hành ngày càng hoàn thiện, theo hướng đa dạng hoá ngành nghề, có chuyên sâu ngành nghề mũi nhọn trên cơ sở thế mạnh của Công ty.

+ Giải pháp nâng cao năng lực sản xuất và cải tạo hệ thống sản xuất phù hợp

Tổ chức hoạt động SXKD đúng hướng, đúng pháp luật và bảo toàn nguồn vốn, không để SXKD bị thua lỗ; bổ sung và hoàn chỉnh các quy chế, quy định phù hợp với yêu cầu tình hình hoạt động SXKD của Công ty. Chú trọng công tác quản lý chất lượng kỹ, mỹ thuật, tiến độ thi công các công trình, tạo được uy tín trên thị trường; công tác an toàn vệ sinh lao động, an toàn giao thông. Tổ chức huấn luyện công tác an toàn vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động và thiết bị an toàn lao động theo đúng qui định.

Mở rộng thị trường, địa bàn hoạt động để đảm bảo việc làm thường xuyên cho người lao động, phân đấu ngày công bình quân đạt theo qui định.

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ SXKD theo kế hoạch và bảo đảm tiến độ thi công, bố trí thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi cho người lao động đảm bảo đúng qui định.

+ Giải pháp về đầu tư phát triển

Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công theo hướng hiện đại, công nghệ mới và tiên tiến đáp ứng yêu cầu SXKD phát triển với tốc độ cao, đảm bảo thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật cao và đáp ứng được tiến độ.

Đầu tư có trọng điểm, hiệu quả đầu tư cao; Rút ngắn khoảng cách, đi tắt đón đầu, tạo thế cạnh tranh lành mạnh.

Nghiên cứu đầu tư, cải tiến, thay thế những thiết bị đã cũ không đảm bảo được yêu cầu trong sản xuất.

Tăng cường ứng dụng các thành tựu về khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý, điều hành, thiết kế và thi công nhằm nâng cao năng suất lao động, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về chất và có tính cạnh tranh cao.

+ Giải pháp về vốn

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn công tác lập hồ sơ thanh quyết toán các công trình theo qui định, đảm bảo thu hồi nguồn vốn đã đầu tư vào các công trình được kịp thời và có hiệu quả

Tăng cường thu hồi công nợ từ khách hàng; Làm tốt công tác thanh toán, thu hồi vốn từ các Chủ đầu tư.

Thu hồi vốn ứ đọng nội bộ: nợ cá nhân, trong thanh toán nội bộ.

Tăng cường huy động các nguồn vốn: mua hàng trả chậm, tạm ứng trước khi thi công, phát hành cổ phiếu, huy động vốn nhân rồi, vốn tiết kiệm của Cán bộ công nhân viên.

Thực hiện thế chấp bằng tài sản đối với các cá nhân nhận khoán.

Chia cổ tức hàng năm cho các cổ đông bằng tiền hoặc cổ phiếu theo nguyện vọng của các Cổ đông thông qua biểu quyết tại Đại hội cổ đông.

+ Giải pháp về tổ chức, quản lý, điều hành

Ổn định về mặt tổ chức, tái cơ cấu Công ty, biên chế bộ máy cơ quan các cấp tinh gọn. Lập phương án quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, bố trí nhân sự phù hợp với khả năng cá nhân và đáp ứng yêu cầu cao của công việc. Triển khai thực hiện công tác tự đào tạo, tuyển dụng và đảm bảo chế độ chính sách với người lao động.

Xây dựng và thực hiện các chính sách ưu đãi cụ thể để thu hút lực lượng chuyên môn kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao, tuyển dụng thêm các cán bộ là kỹ sư xây dựng, kiến trúc sư, kinh tế, quản trị kinh doanh... mở lớp tập huấn, cử đi đào tạo cán bộ quản lý các cấp nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao của khách hàng và đủ năng lực để phát triển các ngành nghề mới.

Bảo đảm đầy đủ điều kiện, môi trường làm việc an toàn và chăm lo đời sống cho người lao động.

Nghiên cứu, đề xuất và ban hành quy chế trả lương của Công ty đảm bảo công bằng, tương xứng với nhiệm vụ, năng suất lao động và hiệu quả công việc, khuyến khích cán bộ, công nhân viên có động cơ tích cực phấn đấu, đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Rà soát lại toàn bộ các quy chế hiện hành bổ sung, sửa đổi và ban hành các quy chế, quy định mới phù hợp, đáp ứng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần.

+ Giải pháp về lao động

Thực hiện thanh toán tiền lương, tiền thưởng theo Quy chế trả lương của Công ty, đồng thời trên cơ sở định mức theo dự toán được duyệt, Công ty thực hiện giao khoán.

Bảo đảm đầy đủ trang bị và cấp phát kịp thời BHLĐ; Thực hiện BHXH, BHYT bắt buộc theo qui định; mua BHYT kịp thời, đầy đủ; phòng chống dịch bệnh và tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thanh toán kịp thời chế độ trợ cấp ốm đau, thai sản, TNLĐ... theo qui định của Nhà nước.

Duy trì chế độ giao ban, báo cáo nắm chắc tình hình hoạt động hàng tuần, hàng tháng, kịp thời nắm bắt tư tưởng, nguyện vọng của người lao động thống nhất giải quyết các tiêu chuẩn, chế độ chính sách cho người lao động; tăng cường mối đoàn kết nội bộ, đoàn kết quần dân và đoàn kết với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn hoạt động SXKD của Công ty, làm tốt công tác dân vận và các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, chính sách xã hội có hiệu quả, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện.

+ Giải pháp về công tác chính trị, tư tưởng, đoàn thể

Tổ chức quán triệt, học tập các Nghị quyết của Đảng ủy các cấp. Tập trung xây dựng đơn vị về tư tưởng chính trị, ổn định về tổ chức biên chế. Chú trọng đến công tác giáo dục bồi dưỡng cho cán bộ, CNVC-LĐQP, nâng cao trình độ nhận thức, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng. Thực hiện nghiêm túc công tác giáo dục chính trị cho các đối tượng trong đơn vị, đảm bảo quân số học tập 100%, qua kiểm tra 100% đạt yêu cầu, trong đó có 70% cán bộ đảng viên đạt khá, giỏi. Chấp hành nghiêm pháp luật Nhà nước, kỷ luật Quân đội và các Quy định của Công ty. Giáo dục nâng cao ý thức tự lực, tự chủ, chấp hành kỷ luật nghiêm, hạn chế thấp nhất các vụ vi phạm kỷ luật, không có vụ việc vi phạm kỷ luật nghiêm trọng và quy định về an toàn giao thông.

+ Giải pháp tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí

Tăng cường công tác bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện và phong trào thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện phân cấp, phân nhiệm rõ ràng, phát huy tốt vai trò trách nhiệm trong quá trình sử dụng đồng thời có chế độ khen thưởng cụ thể trong việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

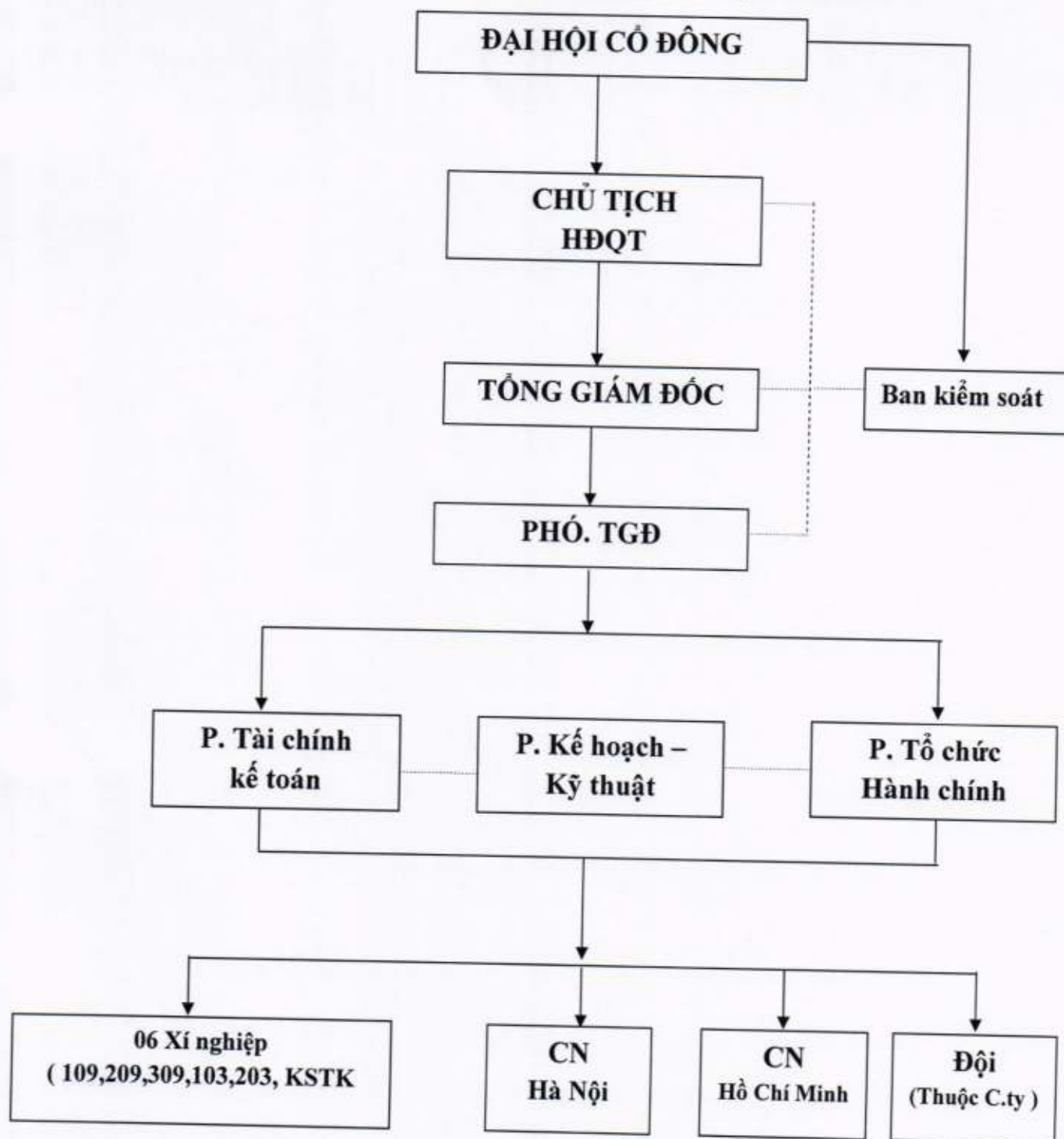
V. PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

1. Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công ty cổ phần

Tổ chức sắp xếp lao động theo mô hình tổ chức mới là một trong các biện pháp để Công ty tập trung điều hành sản xuất đạt hiệu quả cao hơn, giảm chi phí hành chính và các chi phí khác; góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý kinh doanh, tăng năng suất lao động nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh khi chuyển sang mô hình công ty cổ phần.

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp; Căn cứ vào nhu cầu phát triển của đơn vị trong những năm tiếp theo. Công ty dự kiến bộ máy tổ chức theo mô hình công ty cổ phần như sau:

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG.**



Quan hệ chỉ đạo



Quan hệ phối hợp

2.1. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ máy quản lý điều hành và kiểm soát Công ty

a) Đại Hội đồng cổ đông

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ công ty quy định.

b) Hội đồng Quản trị: 3 thành viên

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị của Công ty dự kiến gồm 3 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

Chủ tịch hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật.

c) Ban kiểm soát: 3 thành viên

Ban kiểm soát thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ. Ban kiểm soát của Công ty dự kiến có 3 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

d) Ban Tổng Giám đốc: 2 thành viên

Gồm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc là người quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là Phó Tổng Giám đốc.

e) Các Phòng chức năng

Phòng nghiệp vụ thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Ban Tổng Giám đốc giao.

Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật - Thiết bị

+Bộ phận Kế hoạch – Kinh doanh là bộ phận chức năng của Công ty, có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ kế hoạch, sử dụng thiết bị vật tư của Công ty, quan hệ với các đối tác để tìm kiếm khách hàng, tổ chức xây dựng đơn giá, định mức các loại sản phẩm trong các lĩnh vực hoạt động SXKD của Công ty, với nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch sản xuất dài hạn, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, kế hoạch hàng năm trên cơ sở khả năng và nhu cầu phát triển của Công ty.

- Phân bổ kế hoạch cho các đơn vị, dự thảo các hợp đồng kinh tế theo phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị ký kết các hợp đồng kinh tế.

- Kiểm tra hướng dẫn các chế độ chính sách về hợp đồng kinh tế, giá ký kết hợp đồng kinh tế, hợp đồng thuê máy, thiết bị và thuê chuyên gia theo phân cấp của Công ty.

- Thiết lập mối quan hệ với các đối tác trong nước để tìm kiếm khách hàng và mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Kiểm tra, hướng dẫn công tác an toàn về thiết bị, vật liệu nổ công nghiệp

- Hướng dẫn và quản lý nghiệp vụ công tác kế hoạch giữa Công ty và các đơn vị;

- Xây dựng kế hoạch huấn luyện và quản lý lực lượng tự vệ, quân dự bị. Đôn đốc việc khám chữa bệnh hàng năm..

+ Bộ phận Kỹ thuật vật tư xe máy

Bộ phận kỹ thuật vật tư xe máy Công ty là bộ phận chức năng của Công ty, có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý công tác kỹ thuật thuộc các lĩnh vực chuyên ngành kỹ thuật vật tư xe máy Công ty đảm nhiệm. Tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý, cụ thể:

- Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty, Phòng kỹ thuật xây dựng kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật, đảm bảo đường lối kỹ thuật thống nhất trong toàn Công ty nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm xây dựng.

- Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo phân cấp quản lý công tác kỹ thuật: Tham gia đấu thầu công trình, chọn chủ nhiệm công trình, xây dựng phương án kỹ thuật, phương án thi công, tổ chức, quản lý thi công, lập báo cáo kỹ thuật, kiểm tra quản lý chất lượng các báo cáo kỹ thuật, quản lý và lưu trữ tài liệu kỹ thuật. Trực tiếp chỉ đạo sản xuất ở các công trình. Thanh quyết toán các công trình xây dựng.

- Đảm bảo các loại, chủng loại vật tư, thiết bị xe máy cho các công trình thuộc công ty thi công.

- Hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân học tập kỹ thuật mới, không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật, ngoại ngữ, công nghệ thông tin cho cán bộ khoa học kỹ thuật.

Phòng chính trị – Tiền lương – Văn Phòng

Là phòng chức năng tham mưu cho Đảng ủy Ban Tổng giám đốc lãnh đạo, chỉ đạo công tác Đảng công tác chính trị và xây dựng hệ thống chính trị của công ty trong việc tổ chức phát triển quản lý nguồn nhân lực, xây dựng, sắp xếp, kiện toàn bộ máy tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với từng giai đoạn phát triển của công ty.

** Công tác tổ chức, cán bộ:*

Xây dựng cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, phân cấp, phân công quản lý cho các đơn vị thực hiện. Quản lý và kiểm tra việc vận hành các tổ chức trong Công ty.

- Xây dựng quy hoạch cán bộ dài hạn, ngắn hạn, kế hoạch bồi dưỡng, bố trí sắp xếp cán bộ.

- Nhận xét, đánh giá đội ngũ cán bộ theo phân cấp đồng thời hướng dẫn quản lý thống nhất hồ sơ CBCNV toàn Công ty .

- Cử cán bộ đi học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Nhà nước và cấp trên.

- Giải quyết các đơn khiếu tố, khiếu nại.

- Xây dựng kế hoạch, biện pháp bảo vệ kinh tế, chính trị; Phân loại đối tượng để quản lý, xây dựng phân cấp quy chế bảo vệ những tài liệu kinh tế kỹ thuật, kiểm tra việc thanh lý các tài liệu.

** Công tác thi đua, khen thưởng , quân sự*

- Tổ chức tuyên truyền hướng dẫn phong trào thi đua lao động sáng tạo trong Công ty, theo dõi tổng kết phong trào để xây dựng, khen thưởng các đơn vị, cá nhân có thành tích trong lao động sản xuất.

- Kiểm tra, hướng dẫn việc thi hành kỷ luật theo phân cấp, giải quyết các vi phạm kỷ luật trong Công ty.

** Công tác Đảng, Công đoàn*

- Thực hiện công tác thường trực Văn phòng Đảng ủy, và Văn phòng Công đoàn công ty. Tham mưu, giúp Ban Chấp hành đảng bộ và Ban Chấp hành công đoàn công ty giải quyết các công việc của Đảng ủy và BCH Công đoàn.

- Kiểm tra hướng dẫn về các chế độ cho người lao động, theo dõi quân số lao động diện quân lực quản lý. Giải quyết các chế độ tuyển dụng, nghỉ việc, ra quân.

- Lập phương án sử dụng tiền lương và quyết toán tiền lương, nhân công, BHXH, BHYT, BHTN.

- Giao nhận, lưu trữ các loại tài liệu, văn bản, quản lý con dấu và các trang thiết bị văn phòng, phương tiện phục vụ SXKD của Công ty (ô tô, các thiết bị văn phòng,...).

- Xây dựng nội quy cơ quan, chức năng, nhiệm vụ của thường trực, bảo vệ toàn Công ty.

- Quản lý toàn bộ nhà cửa, đất đai hiện Công ty đang sử dụng và có kế hoạch tu bổ sửa chữa. Kiểm tra việc sử dụng nhà đất của đơn vị theo phân cấp của Công ty; quản lý, lập kế hoạch sửa chữa các trang thiết bị văn phòng, phương tiện phục vụ SXKD của Công ty. Thực hiện công tác bảo vệ, vệ sinh trụ sở Công ty.

Phòng Kế toán, tài chính

- Xây dựng kế hoạch tài chính, tổng hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển phù hợp với chiến lược phát triển của công ty trong từng thời kỳ.

- Tổ chức hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh hàng năm. Hướng dẫn chỉ đạo công tác kế toán tài chính thống kê trong toàn Công ty.

- Thực hiện chế độ hoạch toán kinh tế trong Công ty, tính toán và tham gia duyệt các phương án kinh doanh nhằm đạt mục đích chi phí ít mà đạt hiệu quả cao.
- Tổ chức kiểm tra, xét duyệt và tổng hợp các báo cáo kế toán thống kê tài chính, bảng quyết toán các đơn vị trong toàn Công ty.
- Xây dựng và không ngừng củng cố, nâng cao chất lượng thống kê, thông tin kinh tế, tổ chức phân tích hoạt động kinh tế theo định kỳ, phân tích và cung cấp thông tin đảm bảo chính xác, kịp thời để phục vụ công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức phổ biến và hướng dẫn thi hành kịp thời các chế độ, chính sách về tài chính, kế toán của Nhà nước, các quy định của Bộ Xây dựng về công tác kế toán thống kê tài chính. Hướng dẫn việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán trong Công ty.
- Phân phối điều hoà hợp lý các loại vốn cho các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn kiểm tra việc chấp hành sử dụng các loại vốn có hiệu quả và đúng chế độ.
- Đề xuất việc sử dụng, quản lý các loại quỹ. Quan hệ với các cơ quan tài chính, ngân hàng để giải quyết những vấn đề có liên quan đến công tác hoạch toán của Công ty.
- Đảm bảo việc thực hiện và hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thực hiện các khoản thu nộp ngân sách Nhà nước hàng năm.

Tổ chức sơ tổng kết công tác kế toán, thống kê, tài chính hàng năm. Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho CBNV làm công tác kế toán tài chính thống kê trong Công ty.

2.2. Các Phân xưởng, đội sản xuất:

Đội sản xuất là đơn vị cơ sở trực tiếp tổ chức, điều hành sản xuất kinh doanh mang lại giá trị sản xuất và doanh thu cho Công ty.

2.3. Chi nhánh của Công ty, đơn vị hạch toán phụ thuộc

Đây là các đầu mối tổ chức sản xuất của Công ty tại các địa phương. Thẩm quyền quyết định thành lập căn cứ theo quy định ghi trong điều lệ Công ty cổ phần và pháp luật liên quan.

2.4. Các Công ty con có vốn chi phối của Công ty mẹ

- Các công ty con là công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Công ty mẹ (trên 51%) và các công ty TNHH một thành viên 100% vốn Công ty mẹ.

- Dự kiến sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ thành lập 01-02 công ty TNHH một thành viên 100% vốn Công ty mẹ, trên cơ sở nâng cấp các Chi nhánh.

3. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty cổ phần

3.1. Quyền hạn của Công ty cổ phần

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
- Lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất và ngành nghề kinh doanh.

- Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
- Lựa chọn hình thức và cách huy động vốn.
- Tuyển, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
- Tự chủ kinh doanh, áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.
- Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.
- Phát hành cổ phiếu và trái phiếu theo quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp, phù hợp với qui định của pháp luật.
- Các quyền khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc được pháp luật quy định.

3.2. Nghĩa vụ của Công ty cổ phần

- Hoạt động kinh doanh theo đúng các ngành nghề đã đăng ký.
- Lập chứng từ kế toán, sổ kế toán và lập báo cáo tài chính đảm bảo chính xác, trung thực, kịp thời.
- Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn đã đăng ký.
- Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh.
- Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; tôn trọng quyền của tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác theo quy định của pháp luật; Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định trong Điều lệ công ty và của pháp luật hiện hành.

VI. CHI PHÍ CỔ PHẦN HÓA

Dự toán chi phí cổ phần hóa như sau:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Các khoản chi trực tiếp	60.000.000
1	Chi phí phổ biến, tập huấn nghiệp vụ cổ phần hóa	5.000.000
2	Chi phí cho Đại hội công nhân viên chức bất thường	10.000.000
3	Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin	15.000.000
4	Chi phí hoạt động trực tiếp khác	30.000.000
II	Chi phí thuê ngoài	460.000.000
1	Thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp	360.000.000
2	Thuê tư vấn lập Điều lệ, tổ chức đại hội cổ đông và bán cổ phiếu	100.000.000
III	Chi phí cho Ban chỉ đạo CPH và Tổ giúp việc	639.000.000
1	Thù lao cho thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa ($11\text{ ng} \times 18^{\text{th}} \times 2.000.000 \text{ đ/người/tháng}$)	396.000.000
2	Thù lao cho từng thành viên Tổ giúp việc ($09\text{ ng} \times 18^{\text{th}} \times 1.500.000 \text{ đ/người/tháng}$)	243.000.000
IV	Lệ phí đấu giá bán cổ phần công khai (0,3%)	344.364.000
1	Chi phí bán đấu giá cổ phần ra công chúng (đăng tin,...)	60.000.000
2	Lệ phí đấu giá bán cổ phần công khai ($94.788.270.000 \times 0,3\%$)	284.364.000
	TỔNG CỘNG	1.503.364.000

* Công ty sẽ quyết toán với Bộ Quốc phòng theo chi phí phát sinh thực tế trong quá trình thực hiện cổ phần hóa

VII. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT KHI CHUYỂN SANG CÔNG TY CỔ PHẦN

1. Đất thuê của địa phương: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

* **Thửa đất số 1:** Diện tích: 53.000 m²; Khu đất tại Thôn Minh Mỹ, Xã Tịnh Bắc, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi

* **Thửa đất số 2:** Diện tích 684.3 m²; Khu đất tại Phường Lê Hồng Phong. Thành phố Quảng Ngãi. Tỉnh Quảng Ngãi.

* **Thửa đất số 3:** Diện tích 33.744 m²; Khu đất tại Xã Bình Hiệp. Huyện Bình Sơn. Tỉnh Quảng Ngãi.

* **Thửa đất số 4:** Diện tích 1.350m²; Lô đất tại Thôn 2. xã Trà Đa. thành phố Pleiku. tỉnh Gia Lai .

2. Đất quốc phòng:

TT	Tên đơn vị, địa điểm (xã, huyện, tỉnh)	Diện tích đất (m2)	Hình thức sử dụng hiện nay	Phương án sử dụng sau CPH	Nguyên giá TS trên đất 01/01/201 đvt:1000đ	GTCL TS trên đất 01/01/201 đvt:1000đ	Hiện trạng bố trí xây dựng trên đất			
							Ký hiệu nhà/năm XD	Diện tích xây dựng	D. tích sản xây dựng	Diện tích sử dụng
1	Trụ sở chính Công ty Mẹ 174 Đường Lê Đình Lý Q. Hải Châu. TP Đà Nẵng	7.002,9	Đất Quốc phòng, giao đất không thu tiền sử dụng đất	Thuê đất trả tiền hàng năm	44.008.315	43.051.642	- Trụ sở làm việc chính/2016	584	4.865	2.450
							- Nhà để xe ô tô số 01/2016	165	165	165
							- Nhà để xe ô tô số 02/2016	157	157	157
							- Nhà trực xe/2016	23,04	23,04	23,04
							- Nhà để xe máy 01/2016	220,90		220,90
							- Nhà để xe máy 02/2016	220,9		220,9
							- Nhà để xe máy 03/2016	220,9		220,9
							- Nhà khách Công ty/2016	810	1.300	2.110
							- Nhà bảo vệ số 1-LĐLĐ/2010	22,4	22,4	22,4
							- Nhà bảo vệ số 2-NTP/2002	65,8		65,8
2	Trụ sở C.ty Vatuco 378 77 Duy Tân Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng	1.593,2	"	"	6.813.770	4.905.914	Cộng	2.489,9	6.532,4	5.655,9
							- Trụ sở làm việc chính/2009	550	1.650	1.650
							- Nhà bảo vệ/2013	8,51		8,51
							- Nhà sinh hoạt nội bộ/2013	118,33		118,33
							- Nhà để xe ô tô/2009	136,01		116,76
							- Nhà vòm sắt/2009	45,87		45,87
3	Đội 1-Xí nghiệp 309 Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng (Mỏ đá Đà Sơn)	82.327,0	"	"	114.743	62.152	Cộng	858,72	1.650,0	1.939,47
							- Kho chứa thuốc nổ/2001	225	225	225
							- Nhà nghiền bột đá/2003	528		528
							- Nhà ở tập thể/2003	204,9		204,9
							- Nhà ăn + Hội trường/2003	220,0		220,0
							- Nhà vệ sinh/2003	35,7		35,7
							- Xưởng sửa chữa/2012	108,0		108,0
4	14H Phan Văn Trị, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	1.000,0	"	"	2.065.307	837.279	- Văn phòng làm việc/2009	24,4		24,4
							Cộng	1.346,0	225,0	1.346,0
							- Trụ sở làm việc, SH/2010	390		309
5	01 Nguyễn Phi Khanh -	1.250,0	"	"	5.374.245	5.159.275	Cộng	390	0	309
							- Trụ sở làm việc chính/2014	234,78	718,34	704,34

	Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng. Trụ sở Xí Nghiệp 109						- Nhà bảo vệ/2013 - Nhà xe, kho/2013 Cộng	18 200 452,8	18 200 736,3	18 200 922,3
6	01 Đông Thạnh 1 Q. Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng Trụ sở Xí Nghiệp 209	1.858,0	"		2.492.811	1.133.332	- Trụ sở làm việc chính/2011 - Nhà ở công nhân/2014 - Nhà xưởng, sản xuất/2008 - Nhà xe, nhà bảo vệ/2011 Cộng	558,80 235 346,68 45 1.185,48	235 235 346,68 45 235,00	558,80 470 346,68 45 1.420,48
7	134 Trần Phú - Phường Vĩnh Nguyên - TP Nha Trang Trụ sở Xí nghiệp 203	6.903,3	"		1.100.763	198.536	- Nhà Chi huy - Nhà làm việc CBCNV/2012 - Nhà ăn, ở CNV/2006 - Nhà kho, xưởng/2007 Cộng	164,7 136,0 151,2 439,4 891,30	164,7 136,0 151,2 439,4 891,30	164,7 136,0 151,2 439,4 891,30
8	Khối phố Đà Sơn - P. Hòa Khánh Nam - Q. Liên Chiểu - TP Đà Nẵng. Trụ sở Xí nghiệp 309	2.500,0	"		1.049.699	926.888	- Nhà phân xưởng cơ khí Cộng	229 229	229	229
9	Đội 2-Xí nghiệp 309 Xã Tam Nghĩa Huyện Núi Thành - Quảng Nam	225.168,2	"		1.204.400	266.700	- Kho xăng dầu/2003 - Nhà ăn, SH /2003 - Nhà vệ sinh/2003 - Văn phòng và HT/2012 - Phòng bán hàng/2010 Cộng	36,0 483,0 15,7 115,2 89,1 739,00	36,0 483,0 15,7 115,2 89,1 739,00	228,70 36,0 483,0 15,7 115,2 89,1 739,00
10	Khu đất tại Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai Trụ sở Xí nghiệp 103	1.852,8	"		7.145.881	7.086.332	- Trụ sở làm việc/2014 - Nhà ăn, nghi CBCNV/2014 - Nhà để xe ô tô/2014 Cộng	368,6 310,7 137,5 816,80	1.058,6 306,0 137,5 1.502,10	890,4 177,3 107,1 1.174,84
11	Số 22A, ngõ 95, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Trụ sở CN Hà Nội	2.250,0	"		11.329.658	9.453.766	- Trụ sở làm việc, SH/2005 Cộng	588,4 588,40	1.772,0 1.772,00	2.353,6 2.353,60
	Tổng cộng	333.705,4			82.699.597	73.081.821	Tổng cộng	9.987,1	12.652,9	16.980,7

VIII. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN

- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Vạn Tường gồm: 7 chương 72 điều theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản quy định của Nhà nước hiện hành (thông qua Đại hội đồng cổ đông lần đầu). Sau khi đăng ký kinh doanh, Công ty cổ phần có đủ điều kiện sẽ thực hiện theo Điều 14 Quyết định 51/QĐ/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Các bước tiến hành sau khi phương án được duyệt

1.1 Tổ chức bán cổ phần lần đầu

Sau khi được Thủ trưởng Bộ Quốc Phòng có Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp và Phương án sau CPH, Công ty thực hiện bán cổ phần lần đầu thông qua tổ chức tư vấn, bán đấu giá.

1.2 Tiến hành Đại hội cổ đông thành lập Công ty

Sau khi bán cổ phần thành công, Công ty tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu để thông qua Phương án sản xuất kinh doanh, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần, bầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Công ty.

1.3 Tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần

Sau Đại hội cổ đông, Công ty sẽ tiến hành đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch đầu tư nơi đặt trụ sở chính của Công ty cổ phần.

Công ty tổ chức ra mắt Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Tường và chính thức đi vào hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quyết toán tài chính đến thời điểm được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và bàn giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

2. Kiến nghị

Thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường là phù hợp với chủ trương chung của Đảng và Nhà nước và cần thiết để huy động vốn, mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy kính đề nghị Cục kinh tế/Bộ Quốc phòng xem xét và phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường để Công ty có thể triển khai tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo lộ trình và kế hoạch cổ phần hóa như quy định.

- Kính đề nghị Thủ trưởng Bộ Quốc phòng quan tâm giải quyết tốt chế độ, chính sách cho Quân nhân sau khi cổ phần hóa, để đảm bảo chế độ, quyền lợi cho Quân nhân trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp trong Quân đội.

Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường báo cáo Phương án Cổ phần hoá, kính đề nghị Ban chỉ đạo cổ phần hóa Quân Khu 5, BCD CPH Bộ Quốc Phòng xem xét phê duyệt để Công ty tổ chức thực hiện./.

Trân trọng cảm ơn! *ua*



CHỦ TỊCH HĐQT

Thiếu tá Dương Ngọc Tú 41

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 3 năm 2018

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ, Quy chế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường;

Hôm nay, vào lúc 09h30 tại Phòng giao ban Công ty Vạn Tường, số 174 Lê Đình Lý - Thành Phố Đà Nẵng.

I/ Thành phần Hội đồng thành viên gồm có:

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. Đ/c: Dương Ngọc Tú | - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên |
| 2. Đ/c: Nguyễn Văn Diệp | - Chức vụ: Thành viên Hội đồng thành viên |
| 3. Đ/c: Lê Hồng Sơn | - Chức vụ: Thành viên Hội đồng thành viên |
| 4. Đ/c Lê Đình Phúc | - Chức vụ: Thành viên Hội đồng thành viên |

II/ Mục đích, chương trình họp:

Căn cứ nghị định Hội đồng thành viên xem xét, biểu quyết thông qua việc xác định phương án vốn điều lệ và phương thức bán cổ phần lần đầu như sau:

1/ Xác định phương án, vốn điều lệ của Công ty cổ phần

- | | |
|--|------------------------|
| - Vốn điều lệ Công ty Cổ phần | : 158.070.740.000 đồng |
| - Cơ cấu vốn điều lệ như sau: | |
| + Cổ phần nhà nước nắm giữ (36% VDL) | : 56.905.470.000đ |
| + Cổ phần NLĐ mua ưu đãi (3,06% VDL) | : 4.841.000.000đ |
| + Cổ phần NLĐ mua thêm (0,97% VDL) | : 1.536.000.000đ |
| + Cổ phần bán đấu giá công khai ra công chúng (59,97% VDL) | : 94.788.270.000đ |

2/ Phương án bán cổ phần lần đầu

Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần.

3/ Lựa chọn đơn vị tư vấn đấu giá, xây dựng phương án và Điều lệ

Chọn Công ty cổ phần chứng khoán MB là đơn vị tư vấn xây dựng phương án cổ phần hóa, xây dựng Điều lệ Công ty và tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

III/ Ý kiến thảo luận của các thành viên:

Hội đồng thành viên thống nhất các nội dung như đã nêu trên, không ai có ý kiến gì khác.

IV/ Kết quả biểu quyết của Hội đồng thành viên:

Stt	Họ và tên	Biểu quyết		
		Tán thành	Không tán thành	Không có ý kiến
01.	Dương Ngọc Tú	X		
02.	Nguyễn Văn Điệp	X		
03.	Lê Hồng Sơn	X		
04.	Lê Đình Phúc	X		
Tổng cộng		100%		

V/Các quyết nghị được Hội đồng thành viên thông qua:

- Căn cứ vào kết quả biểu quyết, Hội đồng thành viên đồng ý thông qua các nội dung đã nêu ở Mục II.

- Hội đồng thành viên giao trách nhiệm và ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức thực hiện.

Biên bản bao gồm 02 trang và được đọc lại cho Hội đồng thành viên thông qua và ký tên./.

CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN

1.Đ/c: Dương Ngọc Tú :



2.Đ/c Nguyễn Văn Điệp :

.....

3.Đ/c: Lê Hồng Sơn :

.....

4.Đ/c: Lê Đình Phúc :

.....

TỔNG HỢP SỐ LIỆU

Stt	Đơn vị	TỔNG SỐ	SĨ QUAN	QNCN			CCQP	CNVQP	LĐ HĐ có thời hạn	LĐ HĐ không thời hạn	Ghi chú
				+	QL	CB					
I	Quân số 01/01/2017	446	42	62	50	12	2	49	74	217	
II	Quân số 17/07/2017	415	42	58	46	12	1	48	45	221	Phụ lục 1
1	Đủ điều kiện hưu & đang nghỉ hưu	21	11	8	6	2	0	0	0	2	Phụ lục 2
2	Chấm dứt hợp đồng (Cá nhân xin nghỉ, chuyển công tác, hết hạn hợp đồng)	11	2	1	1	0	0	1	2	5	Phụ lục 3
3	Danh sách không bố trí được việc làm ở CTCP	153	0	0	0	0	0	0	25	128	Phụ lục 4
4	Danh sách sẽ chuyển sang làm việc ở CTCP	230	29	49	39	10	1	47	18	86	Phụ lục 5
		415	42	58	46	12	1	48	45	221	

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 5
CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VẠN TƯỜNG

DANH SÁCH LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012)

Mẫu số 1

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, điện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dương Ngọc Tú	1968		Chủ tịch HĐQT	Đại học	K	10/2004	15 năm	Đồng Phong- Nho Quan - Ninh Bình
2	Nguyễn Văn Điệp	1972		Tổng Giám đốc	Đại học	K	03/1999	18 năm	18 Ngõ Tắt Tỏ - Đà Nẵng
3	Lê Đình Phúc	1965		P.Tổng Giám đốc	Đại học	K	06/2012	32 năm	Mỹ Hiệp - Phú Mỹ - Bình Định
4	Lê Hồng Sơn	1965		Bí thư Đảng ủy - PTGD	Đại học	K	04/2015	33 năm	Ngũ Hành Sơn-Đà Nẵng
5	Võ Thanh Phương	1982		Trưởng phòng	Đại học	K	12/2005	11 năm	Hòa Thuận Bắc - Hải Châu - Đà Nẵng
6	Lê Trung Triều	1969		Nhân viên	Đại học	K	11/1993	23 năm	Tổ 69 P. Hòa Thuận - Đà Nẵng
7	Nguyễn Hà Phương	1981		PT Trợ lý	Cao đẳng	K	03/2008	10 năm	P.Bắc Mỹ An-Ngũ Hành Sơn-Đà Nẵng
8	Lê Tấn Danh	1971		Trưởng phòng	Đại học	K	11/1993	23 năm	120/1 Lý Thái Tổ- Thanh Khê - Đà Nẵng
9	Mai Thị Lan Phương		1975	Phó Trưởng phòng	Đại học	K	05/2003	14 năm	Hòa Thuận - Đà Nẵng
10	Ngô Thị Hồng Hạnh		1982	Nhân viên	Trung cấp	K	04/2004	15 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng
11	Phạm Thị Thuý Dung		1979	Nhân viên	Đại học	K	01/2005	13 năm	Hòa Cường Nam - Hải Châu - Đà Nẵng
12	Trần Thị Hương		1985	Nhân viên	Đại học	K	05/2011	7 năm	Đông Phú - Quế Sơn - Quảng-Nam
13	Nguyễn Quang Tư	1972		Chủ nhiệm Chính trị	Đại học	K	12/2014	25 năm	Hòa Cường Bắc - Hải Châu - Đà Nẵng
14	Phạm Như Vĩ	1975		Phó Chủ nhiệm	Cao đẳng	K	08/2012	22 năm	Phổ Cường - Đức Phổ - Quảng Ngãi
15	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		1977	Nhân viên	Đại học	K	04/2010	11 năm	Hòa An - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
16	Lê Hồng Quang	1971		Trợ lý	Đại học	K	10/2004	24 năm	Mỹ An- Ngũ Hành Sơn -Đà Nẵng
17	Lý Đức Thắng	1969		Trưởng phòng	Đại học	K	10/1993	23 năm	Cao Thăng - Hải Châu -Đà Nẵng
18	Nguyễn Đình Sang	1981		Phó Trưởng phòng	Đại học	K	11/2004	13 năm	Hòa Thuận - Hải Châu - Đà Nẵng
19	Phạm Thị Thanh Thuý		1977	PT Trợ lý	Đại học	K	05/2001	17 năm	173 Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng
20	Nguyễn Văn Hiếu	1982		Trợ lý	Đại học	K	11/2006	10 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng
21	Lê Thị Bích Phương		1985	Nhân viên	Trung cấp	K	07/2008	9 năm	Tổ 17A - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
22	Võ Đoàn Xuân Huy	1981		Nhân viên	Đại học	K	01/2005	14 năm	02 Thạch Lam - Sơn Trà - Đà Nẵng
23	Trần Thị Thanh Tâm		1991	Nhân viên	Đại học	B	02/2017	0 năm	Thanh Khê Đông, Thanh Khê, ĐN
24	Huỳnh Đình Thắng	1972		Nhân viên	Đại học	K	03/1999	19 năm	Hòa An- Cẩm Lệ- Đà Nẵng
25	Lý Thế Nguyễn	1983		Trưởng phòng	Đại học	K	01/2010	10 năm	97/1 Lê Đình Lý - Đà Nẵng
26	Nguyễn Thị Kim Dung	1977	1984	Trợ lý	Đại học	K	03/2008	9 năm	Mỹ An - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
27	Nguyễn Công Thọ	1987		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	K	04/2004	13 năm	Quê Long - Quế Sơn - Quảng Nam
28	Nguyễn Xuân Vinh	1971		Trưởng phòng	Đại học	A	04/2013	4 năm	11 Trần Anh Tông - Quý Nhơn - B/Định
29	Bùi Xuân Lương	1971		Phó trưởng phòng	Đại học	K	05/2013	28 năm	Tổ 47 P. Hòa Thuận - Đà Nẵng
30	Trần Công Phúc	1975		Nhân viên	Đại học	K	02/2001	18 năm	K01/15 Duy Tân - Đà Nẵng
31	Nguyễn Thị Hương		1971	Nhân viên	Đại học	K	02/1991	26 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, điện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
32	Trịnh Anh Tuấn	1973		Chánh VP	Đại học	K	03/1994	23 năm	Hòa Khánh Bắc - Liên Chiểu - Đà Nẵng
33	Phạm Nghĩa Bình	1977		PT Phó Chánh VP	Trung cấp	K	10/2004	17 năm	49 Nguyễn Hữu Thọ - Hải Châu - Đà Nẵng
34	Lê Nguyễn Minh Hằng		1983	PT Trợ lý	Đại học	K	03/2006	12 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng
35	Nguyễn Khánh Duy	1987		Lái xe con	Lái xe - 1/4	B	02/2012	8 năm	2/56G Đường 3/2 - Ninh Kiều - Cần Thơ
36	Huỳnh Tấn Sơn	1983		Lái xe con	Lái xe - 1/4	K	08/2012	9 năm	Hương An - Quế Sơn - Quảng Nam
37	Dương Phú Bình	1973		Lái xe con	Lái xe - 1/4	A	01/2010	7 năm	Lộc Thọ - Nha Trang - Khánh Hòa
38	Nguyễn Thiên Vũ	1958		Bảo vệ	Lái xe - 2/5	A	04/2004	15 năm	Hòa Minh - Liên Chiểu - Đà Nẵng
39	Võ Thái	1976		Lái xe con	Lái xe - 1/4	A	02/2012	5 năm	Điện Thọ - Điện Bàn - Quảng Nam
40	Nguyễn Thị Thương		1983	Phục vụ	Phục vụ - 6/10	K	07/2009	16 năm	K71/8 Thái Phiên - Hải Châu - Đà Nẵng
41	Trần Thị Thanh Trâm		1983	Nấu ăn	Trung cấp	K	10/2012	5 năm	Điện Thắng - Điện Bàn - Quảng Nam
42	Trịnh Minh Phiếu	1966		Nghi chữa bệnh	Đại học	K	06/2010	33 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng
43	Lê Thị Hoài		1965	Nghi chờ hưu	Trung cấp	K	02/2013	33 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng
44	Ngô Văn Sứ	1965		Nghi chờ hưu	Đại học	K	04/2000	34 năm	Phường Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi
45	Đổng Thanh Ca	1965		Nghi chờ hưu	Đại học	K	11/2011	33 năm	Tổ 23 P. An Khê - Thanh Khê - Đà Nẵng
46	Nguyễn Văn Bảy	1971		Giám đốc	Đại học	K	03/1999	18 năm	Hòa An-Cẩm Lệ-Đà Nẵng
47	Nguyễn Văn Oanh	1969		PT Phó Giám đốc	Trung cấp	K	04/1991	29 năm	49 Hòa Cường Bắc-Hải Châu - Đà Nẵng
48	Lê Xuân Phương	1978		Phó Giám đốc	Đại học	K	05/2003	14 năm	Tam Quan - Hoài Nhơn - Bình Định
49	Đoàn Quốc Cường	1984		PT. Trưởng ban	Đại học	K	07/2008	9 năm	La Hà - Tư Nghĩa - Quảng Ngãi
50	Nguyễn Đức Nguyễn	1976		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	01/2010	7 năm	Hải Thọ-Hải Lăng-Quảng Trị
51	Nguyễn Văn Minh	1968		Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	K	06/2000	15 năm	Khu 1-Ai Nghĩa-Đại Lộc-Quảng Nam
52	Lê Văn Châu	1983		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	10/2014	5 năm	Khuê Trung - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
53	Võ Đình Tân	1978		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	K	03/2002	15 năm	Thọ Quang - Sơn Trà - Đà Nẵng
54	Đặng Văn Tung	1979		Trưởng ban	Đại học	K	01/2005	12 năm	Tổ 47B An Hải Bắc-Sơn Trà - Đà Nẵng
55	Nguyễn Thị Phương Lan		1986	Trợ lý	Đại học	A	01/2010	7 năm	Hoa Lư- Pleiku - Gia Lai
56	Lê Thanh Quân	1975		Nhân viên thủ quỹ	Trung cấp	K	04/2004	13 năm	23 Nguyễn Huy Tưởng-Đà Nẵng
57	Nguyễn Đức Triều	1976		PT. Trợ lý	Đại học	K	05/2003	17 năm	Tân An - Anh Khê - Gia Lai
58	Nguyễn Khánh Toàn	1974		Lái xe con	Lái xe - 3/4	K			Mộ Đức - Mộ Đức - Quảng Ngãi
59	Trần Thị Huệ		1987	Lái xe con	Lái xe - 1/4	A	04/2009	8 năm	Lộc Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
60	Trần Tố Hữu	1967		Nhân viên hành chính	Đại học	A	01/2010	7 năm	Tiến Hóa-Tuyên Hóa-Quảng Bình
61	Trần Minh Tuấn	1981		Đội trưởng	Trung cấp	K	04/2004	16 năm	Tam Anh-Núi Thành-Quảng Nam
62	Nguyễn Ngọc Nam	1988		Đội phó	Đại học	K	05/2007	10 năm	Hương Phụng-Hương Hòa-Quảng Trị
63	Lê Anh Dũng	1985		Đội phó	Trung cấp	A	01/2010	7 năm	Duy Sơn-Duy Xuyên-Quảng Nam
64	Nguyễn Công Dương	1976		Nhân viên kỹ thuật	Cao đẳng	A	01/2010	7 năm	Tổ 7-Đông Đa-TP.Pleiku-Gia Lai
65	Đào Văn Trọng	1976		Thợ nề	Nề - 4/7	A	03/2002	15 năm	Vân Thành-Yên Thành-Nghệ An
66	Nguyễn Hải Nhân	1978		Thợ nề	Nề - 3/7	A	04/2004	13 năm	Mai Hóa-Tuyên Hóa-Quảng Bình
67	Nguyễn Đình Sỹ	1972		Thợ nề	Nề - 2/7	A	05/2007	10 năm	Tổ 7-Đông Đa-Pleiku-Gia Lai
68	Ngô Việt Sự	1975		Thợ nề	Nề - 4/7	A	05/2001	16 năm	Tiến Lộc-Hậu Lộc-Thanh Hóa
69	Lê Quang Nghị	1975		Lái xe tải	Lái xe - 2/4	A	01/2005	12 năm	Vĩnh Thủy-Vĩnh Linh-Quảng Trị
				Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	04/2004	13 năm	

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, diện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
70	Mai Văn Năm	1970		Vận hành máy khoan	Khoan đá - 3/7	A	04/2004	13 năm	Dương Thủy - Lê Thủy - Quảng Bình
71	Trần Văn Thanh	1987		Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	B	04/2014	3 năm	Tiến Hóa-Tuyển Hòa-Quảng Bình
72	Nguyễn Văn Quan	1992		Nhân viên kỹ thuật	Cao đẳng	B	04/2014	3 năm	An Hảo Đông-Hoài An-Bình Định
73	Hồ Minh Hiền	1982		Vận hành máy đào	Vận hành máy - 1/7	A	07/2008	9 năm	Xuân Trạch-Bồ Trạch- Quảng Bình
74	Nguyễn Hùng Cường	1979		Kỹ thuật	Trung cấp	K	01/2005	12 năm	Tiến Hóa-Tuyển Hòa-Quảng Bình
75	Trần Kim Lân	1967		Vật tư	Trung cấp	K	03/1999	20 năm	TT Chư sê- Chư sê-Gia Lai
76	Trần Trung Thành	1975		Vận hành máy đào	Vận hành máy - 5/7	A	06/2000	17 năm	Chơm Tâm I-Hòa Khánh-Đà Nẵng
77	Trần Văn Hiệu	1981		Lái xe ben	Lái xe - 3/4	A	04/2004	13 năm	Tiến Hóa-Tuyển Hòa-Quảng Bình
78	Nguyễn Dũng	1985		Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	A	01/2010	7 năm	Hải Thọ-Hải Lăng-Quảng Trị
79	Nguyễn Thế Nghĩa	1984		Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	A	10/2011	5 năm	Hải Thọ-Hải Lăng-Quảng Trị
80	Nguyễn Văn Hùng	1969		Lái xe con	Lái xe - 3/4	K	03/1999	21 năm	Hà Toại - Hà Trung - Thanh Hóa
81	Nguyễn Hoa	1963		Thủ kho vật tư	Nề - 1/7	A	07/2008	9 năm	Hải Thọ-Hải Lăng-Quảng Trị
82	Phan Trường Cầm	1980		Đội trưởng	Cao đẳng	K	10/2008	8 năm	Hải Thọ-Hải Lăng-Quảng Trị
83	Nguyễn Kim Sang	1980		Nhân viên kỹ thuật	Cao đẳng	A	04/2009	8 năm	Hải Thọ-Hải Lăng-Quảng Trị
84	Nguyễn Doãn Mạnh	1976		Thủ kho vật tư	Nề - 4/7	A	03/2002	15 năm	Vũ Trung - Kiến Xương - Thái Bình
85	Lê Xuân Dũng	1979		Nhân viên kế toán	Trung cấp	A	04/2009	8 năm	Tam Lộc-Phủ Ninh-Quảng Nam
86	Nguyễn Ngọc Tuấn	1970		Thợ nề	Nề - 4/7	A	05/2001	16 năm	Tiến Hóa-Tuyển Hòa-Quảng Bình
87	Nguyễn Văn Châu	1968		Đội trưởng	Trung cấp	K	11/1996	20 năm	Bình Quý - Thăng Bình - Quảng Nam
88	Nguyễn Tiến	1971		Đội trưởng	Trung cấp	K	07/2008	9 năm	Hải Thọ-Hải Lăng-Quảng Trị
89	Lê Thị Vân		1984	Nhân viên kế toán	Đại học	A	01/2010	7 năm	Tây Sơn-An Khê-Gia Lai
90	Nguyễn Đình Bài	1963		Thợ điện nước	Trung cấp	A	06/2000	25 năm	An Bình-An Khê-Gia Lai
91	Nguyễn Trọng Kim	1970		Thủ kho vật tư	Nề - 1/7	B	01/2010	7 năm	Hải Quê-Hải Lăng-Quảng Trị
92	Lương Văn Thân	1982		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	04/2013	7 năm	Hòa Thăng-Hòa Phú-Phủ Yên
93	Nguyễn Lê Quan Thái	1983		Đội phó	Cao đẳng	A	04/2009	8 năm	Tây Sơn- An Khê- Gia Lai
94	Trần Kim Luyện	1974		Thủ kho vật tư	Trung cấp	A	06/2000	17 năm	An Đức- Đức Thọ- Hà Tĩnh
95	Nguyễn Đức Lập	1982		Nhân viên kế toán	Đại học	A	05/2006	11 năm	Hòa Nhôm- Hòa Vang- Đà Nẵng
96	Trần Thanh Toàn	1984		Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	A	04/2010	7 năm	Hòa Sơn-Krong Bong-Dăk Lăk
97	Nguyễn Hoàng Nguyễn	1989		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	10/2014	2 năm	Hải Thọ - Hải Lăng - Quảng Trị
98	Trần Thanh Nghi	1979		Thợ nề	Nề - 3/7	A	05/2006	11 năm	An Bình-An Khê-Gia Lai
99	Nguyễn Văn Bảy	1971		Thợ nề	Nề - 5/7	A	03/2002	15 năm	Vĩnh Sơn-Vĩnh Linh-Quảng Trị
100	Phùng Minh Tiến	1977		PT Giám đốc	Đại học	K	10/2004	15 năm	273 Nguyễn Lương Bằng - Hoà Khánh - Đà Nẵng
101	Phạm Phú Cang	1979		Phó Giám đốc	Đại học	K	05/2006	11 năm	Cầm Châu - Hội An - Quảng Nam
102	Lê Đăng Trại	1974		PT Phó Giám đốc	Đại học	K	01/2010	7 năm	Vĩnh Hải - Nha Trang - Khánh Hòa
103	Trần Đức Khương	1973		PT. Trưởng ban	Đại học	K	05/2003	14 năm	Mỹ Đa Đông - Bắc Mỹ An - Đà Nẵng
104	Nguyễn Thị Chót		1978	PT. Trợ lý	Đại học	K	01/2005	12 năm	Vĩnh Thạnh - Nha Trang - Khánh Hòa
105	Ngô Thị Văn Nhung		1982	PT. Trưởng ban	Đại học	K	05/2006	11 năm	421 Lê Hồng Phong - Nha Trang
106	Trịnh Thị Miên		1981	Nhân viên thủ quỹ	Trung cấp	A	07/2009	8 năm	09A Ngô Thời Nhiệm - Nha Trang
107	Lê Đăng Cường		1984	Nhân viên kế toán	Đại học	A	05/2007	10 năm	Vĩnh Hải - Nha Trang - Khánh Hòa

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, điện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
108	Võ Sỹ Lĩnh	1980		PT Trưởng ban	Trung cấp	K	05/2003	14 năm	Vĩnh Hòa- Nha Trang- Khánh Hòa
109	Cao Đức Hùng	1977		Lái xe con	Lái xe - 3/4	K	05/2001	16 năm	Tiến Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình
110	Phạm Thị Kim Huệ		1981	Nhân viên văn thư	Cao đẳng	A	01/2005	12 năm	145 Nguyễn Chánh - Hòa Khánh - Đà Nẵng
111	Lê Thị Minh Tâm		1970	Cấp dưỡng văn phòng	Phục vụ - 1/5	A	08/2005	12 năm	Vĩnh Phương - Nha Trang - Khánh Hòa
112	Đoàn Việt Quốc	1981		Đội trưởng	Trung cấp	K	05/2003	14 năm	Triều Long - Triệu Phong - Quảng Trị
113	Trần Nam Phong	1975		Đội trưởng	Đại học	K	05/2001	16 năm	Phường Bắc Mỹ An - Đà Nẵng
114	Bùi Văn Tĩnh	1982		Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	A	03/2002	15 năm	Bình Quế - Thăng Bình - Quảng Nam
115	Trần Đình Hải	1970		Kế toán	Đại học	K	06/2002	25 năm	Đức Nhuận- Mộ Đức - Quảng Ngãi
116	Đoàn Ngọc Sỹ	1980		Nhân viên CMKT	Trung cấp	A	10/2008	8 năm	Đại Thành- Đại Lộc - Quảng Bình
117	Lê Duy Công	1978		Thợ nề	Trung cấp	A	04/2004	13 năm	Thạch Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình
118	Nguyễn Hồng Tiến	1978		Quản đốc	Nề - 4/7	A	05/2003	14 năm	Gio An - Gio Linh - Quảng Trị
119	Đỗ Thành Trí	1975		Phó quản đốc	Đại học	K	04/2004	13 năm	365/1 Lê Hồng Phong - Nha Trang
120	Cao Văn Tấn	1979		Tổ trưởng Nề	Nề - 6/10	K	03/2002	15 năm	Vĩnh Lâm - Vĩnh Linh - Quảng Trị
121	Uông Văn Phong	1975		Thợ nề	Nề - 7/7	A	06/2000	17 năm	Sơn Phúc - Hương Sơn - Hà Tĩnh
122	Uông Xuân Quảng	1978		Thợ nề	Nề - 5/7	A	06/2000	17 năm	Sơn phúc- Hương Sơn- Hà Tĩnh
123	Phạm Văn Luận	1977		Thợ nề	Nề - 4/7	A	03/2002	15 năm	An Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
124	Trần Anh Vũ	1982		Thợ nề	Hàn - 1/7	A	07/2008	9 năm	Cam An Bắc- Cam Lâm- Khánh Hòa
125	Nguyễn Trung Sỹ	1965		Thợ cơ khí	Điện - 1/7	A	10/2012	4 năm	Hòa Trị - Phú Hòa - Phú Yên
126	Lê Văn Cư	1972		Thợ điện nước	Đại học	K	02/2013	34 năm	An Khê - Thanh Khê - Đà Nẵng
127	Quản Thanh Nghị	1977		Giám đốc	Đại học	K	07/2011	26 năm	Hoa Cường Bắc- Hải Châu - Đà Nẵng
128	Ngô Đăng Nguyễn	1983		PT Trưởng ban	Đại học	K	04/2004	15 năm	K 408 Hoàng Diệu Đà Nẵng
129	Trần Thị Quý Hạnh	1986		Nhân viên	Đại học	K	11/2006	11 năm	Mỹ An - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
130	Phạm Bá Thăng	1984		Trợ lý	Đại học	K	04/2010	7 năm	Hoà Hải - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
131	Trần Thanh Hải	1973		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	04/2009	8 năm	Quảng Tiến- Quang Trạch- Quảng Bình
132	Trần Văn Thái	1978		PT. Trưởng ban	Đại học	K	03/1999	20 năm	H7/1K40 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng
133	Nguyễn Hồng Quân	1986		Nhân viên	Đại học	K	03/2002	16 năm	Hoà Khánh Bắc - Liên Chiểu - Đà Nẵng
134	Nguyễn Thị Thủy	1975		Nhân viên thống kê	Đại học	A	01/2010	8 năm	Hoà Hải - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
135	Đặng Tú Ngọc	1982		PT Trưởng ban	Nề - 8/10	K	06/2000	20 năm	Hoà Khánh Bắc - Liên Chiểu - Đà Nẵng
136	Trần Văn Trí	1982		Lái xe con	Lái xe - 1/4	A	04/2011	7 năm	Nga Mỹ - Nga Sơn - Thanh Hóa
137	Ngô Văn Quân	1982		Lái xe con	Lái xe - 2/4	A	11/2006	11 năm	Đức Hòa - Mộ Đức - Quảng Ngãi
138	Lương Thị Thắm	1990		Thống kê	Đại học	B	07/2016	2 năm	Hòa Hải - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
139	Ngô Thị Ngọc Thủy	1980		Thống kê	Trung cấp	K	04/2004	15 năm	Hòa Phát - Hòa Vang - Đà Nẵng
140	Trương Văn Phương	1979		Đội phó	ĐT RPBPM - 4/7	K	04/2004	15 năm	Bình Phúc- Thăng Bình - Quảng Nam
141	Lương Thị Mai Hoa	1975		Thống kê	Trung cấp	K	04/2009	8 năm	Hoà Khánh Bắc - Liên Chiểu - Đà Nẵng
142	Nguyễn Huy Hải	1985		Tổ trưởng RPBPM	NV RPBPM - 6/7	A	06/2000	22 năm	Nghị Liên- Nghi Lộc- Nghệ An
143	Nguyễn Chí Thanh	1985		Nhân viên RPBPM	NV RPBPM - 1/7	A	05/2011	6 năm	Bình Trung - Thăng Bình - Quảng Nam
144	Phạm Văn Tạo	1985		Nhân viên RPBPM	NV RPBPM - 1/7	A	10/2009	8 năm	Sơn Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
145	Trần Văn Tiến	1982		Nhân viên RPBPM	NV RPBPM - 3/7	A	01/2005	14 năm	Sơn Thủy- Lệ Thủy- Quảng Bình

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, diện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
146	Trần Hồng Quân	1976		Nhân viên RPBM	NV RPBM - 4/7	A	04/2004	14 năm	Tiền Hòa-Tuyển Hòa- Quảng Bình
147	Nguyễn Văn Mỹ	1988		Nhân viên RPBM	NV RPBM - 1/7	A	10/2008	9 năm	Tảo Sơn - Anh Sơn - Nghệ An
148	Nguyễn Hoàng Anh	1974		Đội trưởng	Trung cấp	K	10/2003	23 năm	134/1 Núi Thành - Đà Nẵng
149	Lê Anh Thái	1980		Đội phó	ĐT RPBM - 5/7	A	04/2004	15 năm	Đức Hòa-Đức Thọ -Hà Tĩnh
150	Lê Thị Thanh		1985	Nhân viên thống kê	Trung cấp	A	01/2011	7 năm	Yên Lạc- Yên Định -Thanh Hóa
151	Hoàng Ngọc Hiếu	1981		Tổ trưởng RPBM	NV RPBM - 1/7	A	05/2007	12 năm	135 Lê Hồng Phong - Kom Tum
152	Hồ Ngọc Sơn	1980		Tổ trưởng RPBM	NV RPBM - 1/7	A	07/2008	9 năm	Bình Trung - Thăng Bình - Quảng Nam
153	Trần Đại Mãng	1967		Nhân viên RPBM	Trung cấp	A	06/2000	20 năm	Duy Vinh- Duy Xuyên- Đà Nẵng
154	Lê Xuân Báo	1978		Nhân viên RPBM	NV RPBM - 3/7	A	04/2004	15 năm	Đức Hòa-Đức Thọ - Hà Tĩnh
155	Bùi Khắc Gia	1965		Nhân viên RPBM	NV RPBM - 4/7	A	03/1999	22 năm	Thạch Đài - Thạch Hà - Hà Tĩnh
156	Lê Văn Hưng	1990		Nhân viên RPBM	NV RPBM - 1/7	A	07/2008	9 năm	Nghị Văn - Nghi Lộc - Nghệ An
157	Nguyễn Xuân Ngộ	1978		Nhân viên RPBM	NV RPBM - 5/7	A	05/2003	15 năm	Tảo Sơn - Anh Sơn - Nghệ An
158	Nguyễn Văn Nhị	1968		Giám đốc	Đại học	K	05/1986	31 năm	Hoà Thuận Tây - Đà Nẵng
159	Nguyễn Hồng Nguyễn	1977		Phó Giám đốc	Đại học	K	09/2000	16 năm	Hoà Thuận Tây - Đà Nẵng
160	Đặng Minh Hậu	1976		Phó Giám đốc	Đại học	K	09/2000	16 năm	Cẩm Thanh - Hội An - Quảng Nam
161	Nguyễn Đình Duyệt	1981		PGD kiêm TB Kỹ thuật	Đại học	K	05/2006	12 năm	Thọ Quang - Sơn Trà - Đà Nẵng
162	Võ Văn Tiến	1984		Trợ lý	Đại học	K	10/2008	9 năm	Điện Ngọc - Điện Bàn - Quảng Nam
163	Nguyễn Thành Trung	1979		Kỹ thuật	Đại học	K	04/2004	15 năm	Đại Lãnh - Đại Lộc - Quảng Nam
164	Đoàn Minh Tiến	1978		Kỹ thuật	Cao đẳng	K	07/2008	9 năm	Bình An - Thăng Bình - Quảng Nam
165	Nguyễn Công Chính	1981		KTT kiêm TB KH	Đại học	K	08/2005	12 năm	Xuân Hà - Thanh Khê - Đà Nẵng
166	Đinh Quang Tuấn	1987		Nhân viên kế toán	Đại học	A	04/2010	7 năm	Thuận Phước - Hải Châu - Đà Nẵng
167	Nguyễn Thị Lệ Doan		1983	Thủ quỹ	Đại học	K	11/2006	11 năm	Quê Trung - Quế Sơn - Quảng Nam
168	Đặng Thị Thanh Kim		1974	Nhân viên thống kê	Đại học	A	07/2001	21 năm	K108/44 Lê Hữu Trác - Đà Nẵng
169	Thái Thị Hiếu		1984	Nhân viên thống kê	Đại học	A	05/2007	10 năm	An Hải Bắc - Sơn Trà - Đà Nẵng
170	Hồ Thị Mai Lành		1974	Văn thư bảo mật	Trung cấp	K	05/2005	25 năm	Hòa Thuận - Đà Nẵng
171	Nguyễn Thị Bích Thủy		1987	Nhân viên thống kê	Đại học	A	04/2014	4 năm	Hòa Thọ Đông - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
172	Mai Thị Thu Thủy		1994	Nhân viên tiền lương	Trung cấp	B	07/2015	2 năm	Hoài Châu - Hoài Nhơn - Bình Định
173	Bùi Ngọc Châu		1979	Đội trưởng	Đại học	K	08/2005	13 năm	Sơn Phong- Hội An- Quảng Nam
174	Bùi Sĩ		1987	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	10/2013	4 năm	Nghĩa Đông - Quảng Ngãi - Quảng Ngãi
175	Ngô Quang Duy Vinh		1989	Nhân viên thống kê	Trung cấp	A	04/2010	7 năm	Điện Minh - Điện Bàn - Quảng Nam
176	Hồ Văn Hạ		1987	Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	05/2007	11 năm	Ninh Sim - Ninh Hòa - Khánh Hòa
177	Võ Văn Tài		1987	Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	10/2009	8 năm	Thanh Ngọc - Thanh Chương - Nghệ An
178	Hoàng Hữu Anh		1985	Thợ xây lắp điện	Trung cấp	A	10/2011	6 năm	Đông Lương - Đông Hà - Quảng Trị
179	Lê Thanh Phong		1981	Thợ xây lắp điện	Điện - 3/7	A	08/2005	13 năm	Mỹ Chánh Tây - Phú Mỹ - Bình Định
180	Vương Công Phương		1972	Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	07/2008	9 năm	Sơn Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
181	Lê Hùng Nguyễn		1987	Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	10/2008	8 năm	Mỹ Chánh Tây - Phú Mỹ - Bình Định
182	Lê Xuân Thủy		1972	Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	05/2003	19 năm	Hòa Minh- Liên Chiểu- Đà Nẵng
183	Nguyễn Văn Sơn		1981	Đội trưởng	Đại học	K	08/2005	12 năm	Hồ Xá - Vĩnh Linh - Quảng Trị

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, diện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
184	Trương Công Hiến	1986		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	10/2011	6 năm	Điện Thắng - Điện Bàn - Quảng Nam
185	Phạm Văn Bốn	1975		Thợ xây lắp điện	Điện - 5/7	K	03/2002	19 năm	Tiến Lộc - Hậu Lộc - Thanh Hoá
186	Trần Hoàn Thành	1977		Thợ xây lắp điện	Điện - 3/7	A	01/2005	14 năm	Tiến Lộc - Hậu Lộc - Thanh Hoá
187	Đỗ Xuân Hùng	1969		Thợ xây lắp điện	Điện - 3/7	A	05/2003	19 năm	Hoà Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng
188	Ngo Doãn Chung	1971		Thợ xây lắp điện	Điện - 3/7	A	05/2006	12 năm	Tiến Lộc - Hậu Lộc - Thanh Hoá
189	Trần Văn Tuấn	1986		Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	03/2008	10 năm	Phù Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
190	Hồ Viết Giáp	1984		Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	03/2008	10 năm	Hải Thành - Hải Lăng - Quảng Trị
191	Nguyễn Đình Thái	1979		Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	10/2009	8 năm	Nghi Hoa - Nghi Lộc - Nghệ An
192	Trần Nguyễn Cường	1970		Thợ xây lắp điện	Điện - 3/7	A	01/2005	13 năm	Mỹ Tài - Phù Mỹ - Bình Định
193	Nguyễn Văn Tiến	1970		Thợ xây lắp điện	Điện - 3/7	A	01/2005	13 năm	Mỹ Tài - Phù Mỹ - Bình Định
194	Nguyễn Phước Cảnh Cường	1965		Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	10/2008	9 năm	41 Tầng Bạt Hồ - Đà Nẵng
195	Nguyễn Nghĩa Bình	1989		Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	04/2009	8 năm	An Phú - PleiKu - Gia Lai
196	Phạm Quang Nha	1974		Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	A	11/2006	11 năm	Sơn Long - Hương Sơn - Hà Tĩnh
197	Trần Hoài Nam	1995		Thợ xây lắp điện	Điện - 1/7	B	04/2014	3 năm	Khe Mo - Đồng Hỷ - Thái Nguyên
198	Phan Trọng Hiếu	1992		Thợ xây lắp điện	Trung cấp	B	07/2014	3 năm	Hương Thủy - Hương Khê - Hà Tĩnh
199	Trần Quang Thiện	1976		Kỹ thuật	Cao đẳng	K	05/2003	16 năm	Hoà Phước - Hoà Vang - Đà Nẵng
200	Dương Hà Hữu Phước	1987		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	02/2012	5 năm	Khê Trung - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
201	Nguyễn Hữu An	1970		Kỹ thuật	Đại học	K	05/1992	25 năm	Hoa Sơn - Anh Sơn - Nghệ An
202	Trần Văn Tâm	1983		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	11/2006	10 năm	Đại Hòa - Đại Lộc - Quảng Nam
203	Phan Trọng Chiến	1977		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	05/2003	17 năm	Hương Thủy - Hương Khê - Hà Tĩnh
204	Bùi Tiến Tài	1985		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	10/2012	5 năm	Nghi Hưng - Nghi Lộc - Nghệ An
205	Lê Thành Trung	1991		Kỹ thuật	Cao đẳng	K	10/2013	4 năm	Quê Xuân - Quế Sơn - Quảng Nam
206	Nguyễn Đức Thạch	1991		Nhân viên kỹ thuật	Cao đẳng	B	04/2014	4 năm	Điện Thắng - Điện Bàn - Quảng Nam
207	Chu Văn Hiền	1988		Nhân viên kỹ thuật	Cao đẳng	B	04/2014	4 năm	Đắk Pơ - huyện Đắk Pơ - Gia Lai
208	Nguyễn Thị Tường Vi	1983		Nhân viên thống kê	Trung cấp	A	05/2007	10 năm	Tam Hải - Núi Thành - Quảng Nam
209	Nguyễn Văn Giang	1978		Thợ điện nước	Điện nước - 7/7	A	06/2000	20 năm	Đồng Kho - Tân Linh - Bình Thuận
210	Vương Khả Hùng	1972		Thợ mộc	Mộc - 4/7	A	06/2000	18 năm	Hương An - Quế Sơn - Quảng Nam
211	Lê Ngọc Anh	1977		Thợ cơ khí	Cơ khí - 5/7	A	05/2003	17 năm	Nghĩa Quang - Nghĩa Đàn - Nghệ An
212	Lê Trường Tâm	1975		Thợ nề	Nề - 4/7	A	05/2003	15 năm	Tam Lộc - Tam Kỳ - Quảng Nam
213	Nguyễn Công Phúc	1969		Thợ nề	Nề - 7/7	A	03/1995	22 năm	Quang Thành - Hoà Khánh - Đà Nẵng
214	Lê Văn Thi	1964		Thợ nề	Nề - 2/7	A	01/2005	14 năm	Thanh Chi - Thanh Chương - Nghệ Tĩnh
215	Trần Anh Tuấn	1968		Thợ nề	Nề - 1/7	B	10/2013	4 năm	K41/1 Tàng Bạc Hồ - Hải Châu - Đà Nẵng
216	Nguyễn Nam Phương	1987		Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	A	01/2011	7 năm	Tiến Hoà - Tuyên Hoà - Quảng Bình
217	Đào Ngọc Quyền	1986		Nhân viên thống kê	Cao đẳng	A	04/2009	8 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng
218	Nguyễn Đình Hạnh	1971		Vận hành máy đào	Vận hành máy - 1/7	A	10/2009	8 năm	Thọ Quang - Sơn Trà - Đà Nẵng
219	Phan Thanh Long	1983		Vận hành máy đào	Vận hành máy - 1/7	A	01/2011	7 năm	Hoà Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng
220	Nguyễn Mạnh Cường	1972		Quản đốc	Đại học	K	08/2005	13 năm	414 Hoàng Diệu - Hải Châu - Đà Nẵng
221	Lê Nhật Thanh	1971		Thợ cơ khí	Cơ khí - 6/10	K	05/2003	17 năm	Bắc Mỹ An - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, điện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
222	Lâm Quang Sơn	1977		Nhân viên kỹ thuật	Cao đẳng	A	07/2008	14 năm	Chinh Gián - Thanh Khê - Đà Nẵng
223	Đoàn Đức Phương	1984		Thợ cơ khí	Cơ khí - 3/7	A	05/2006	12 năm	Thiệu Tiến - Thiệu Hóa - Thanh Hoá
224	Phạm Thanh Tài	1978		Thợ cơ khí	Cơ khí - 5/7	A	03/2002	17 năm	Nghĩa Quang - Nghĩa Đàn - Nghệ An
225	Lê Minh Trí	1967		Thợ cơ khí	Cơ khí - 5/7	A	01/1996	26 năm	Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng
226	Nguyễn Như Thắng	1978		Thợ cơ khí	Cơ khí - 3/7	A	01/2005	14 năm	Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
227	Lê Thanh Bình	1980		Thợ cơ khí	Cơ khí - 1/7	A	10/2012	5 năm	Hòa Phát - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
228	Lê Danh Nam	1980		Thợ cơ khí	Trung cấp	K	07/2013	4 năm	Nguyễn Bình - Tỉnh Gia - Thanh Hoá
229	Nguyễn Thị Hương		1972	Nghỉ chờ hưu	Đại học	K	07/1996	27 năm	Khuê Mỹ - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
230	Đoàn Huy Hoàng	1975		PT. Giám đốc	Đại học	K	04/2000	21 năm	TX Nghĩa Lộ - Quảng Ngãi
231	Nguyễn Phúc Lộc	1968		PT. Phó Giám đốc	Đại học	K	06/2000	17 năm	22 Nguyễn Chánh - Quảng Ngãi
232	Cao Đình Quý	1965		Phó Giám đốc	Đại học	K	05/1994	23 năm	Tổ 59B Hòa Cường - Đà Nẵng
233	Huyền Ngọc Hà	1981		Phó Giám đốc	Sau đại học	K	01/2005	12 năm	K297/51 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng
234	Phạm Thanh Huân	1983		Trưởng ban	Đại học	K	03/2008	9 năm	Lý Trạch - Bồ Trach - Quảng Bình
235	Phạm Văn Tuấn	1967		Trợ lý	Đại học	K	04/2000	30 năm	Khối 3 - Trần Phú - Quảng Ngãi
236	Dương Văn Hùng	1989		PT Trợ lý	Cao đẳng	A	05/2011	6 năm	Đức Trạch - Bồ Trach - Quảng Bình
237	Dương Thị Anh		1987	Nhân viên thống kê	Cao đẳng	A	05/2011	6 năm	116/16 Nguyễn Văn Thoại - Đà Nẵng
238	Trần Đức Năm	1986		Phó quản đốc	Công nghệ ô tô - 1/9	A	01/2011	6 năm	Diễn Thịnh - Diễn Châu - Nghệ An
239	Lê Thị Thủy		1981	Nhân viên tiền lương	Đại học	A	01/2011	6 năm	Hòa Khánh Bắc - Liên Chiểu - Đà Nẵng
240	Phùng Minh Khai	1971		Tổ trưởng	Lái xe - 10/10	K	03/1999	21 năm	Hòa Khánh Bắc - Liên Chiểu - Đà Nẵng
241	Trần Thị Nhiều		1984	Nhân viên bán hàng	Trung cấp	A	07/2008	9 năm	Điện Minh - Điện Bàn - Quảng Nam
242	Nguyễn Thị Thành		1988	Nhân viên bán hàng	Cao đẳng	A	05/2011	6 năm	Minh Sơn - Đồ Lương - Nghệ An
243	Nguyễn Thị Hải Âu		1981	Nhân viên bán hàng	Trung cấp	A	01/2011	10 năm	Tam Nghĩa - Núi Thành - Quảng Nam
244	Phan Thị Yến Ly		1985	Nhân viên bán hàng	Trung cấp	A	05/2007	10 năm	Nghĩa Thương-Tư Nghĩa-Quảng Ngãi
245	Nguyễn Thị Thu Dung		1988	Thống kê	Đại học	K	04/2013	4 năm	270 Trương Nữ Vương-Tam Kỳ- Quảng Nam
246	Huỳnh Thị Oanh		1987	Văn thư bảo mật	Trung cấp	K	07/2008	9 năm	Tỉnh Bắc - Sơn Tịnh - Quảng Ngãi
247	Nguyễn Trung Thành	1983		Trưởng ban	Đại học	K	10/2009	11 năm	An Hải Bắc - Sơn Trà - Đà Nẵng
248	Nguyễn Lê Uyên Phương		1986	Nhân viên thu quỹ	Đại học	A	10/2009	7 năm	An Hải Bắc - Sơn Trà - Đà Nẵng
249	Nguyễn Thị Tuyết Nga		1983	Thống kê	Trung cấp	K	08/2005	12 năm	An Khê - Thanh Khê - Đà Nẵng
250	Nguyễn Thị Mỹ		1972	Nhân viên	Đại học	K	04/2000	23 năm	113 Quang Trung - Quảng Ngãi
251	Ngô Thành Hiệp	1980		Nhân viên kế toán	Đại học	B	10/2014	2 năm	52/4 Phạm Văn Nghị- Đà Nẵng
252	Võ Hoàng Phương Loan		1986	Nhân viên kế toán	Đại học	B	04/2015	2 năm	TX Nghĩa Lộ - Quảng Ngãi
253	Đỗ Quang Nam	1980		Trợ lý	Đại học	K	05/2006	11 năm	Tổ 89 - Thanh Khê - Đà Nẵng
254	Hoàng Hồ Thanh	1971		Kỹ thuật	Trung cấp	K	06/2000	17 năm	Tiến Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình
255	Phạm Thị Nguyễn Phương		1990	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	04/2015	2 năm	Hưng Bình - TP Vinh - Nghệ An
256	Nguyễn Hữu Quang	1983		Thợ cơ khí	Trung cấp	A	08/2005	12 năm	Quỳnh Vinh - Quỳnh Lưu - Nghệ An
257	Đặng Thị Hoàng Lan		1976	PT Trưởng ban	Đại học	K	04/2004	15 năm	H7/1K40 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng
258	Nguyễn Thị Minh Chính		1984	Nhân viên văn thư	Cao đẳng	B	10/2014	2 năm	Thanh Khê Tây - Thanh Khê - Đà Nẵng
259	Đặng Thị Kim Tiên		1988	Nhân viên	Phục vụ - 3/5	K	12/2010	9 năm	Hòa Thọ - Hòa Vang - Đà Nẵng

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, diện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
260	Nguyễn Hữu Tráng	1984		Lái xe con	Lái xe - 1/4	A	06/2014	3 năm	Quang Sơn - Đô Lương - Nghệ An
261	Võ Thị Thủy Dương		1981	Y tế văn phòng	Trung cấp	A	05/2006	11 năm	Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng
262	Phùng Lê Quỳnh Hương		1983	Nhân viên tiền lương	Đại học	B	04/2015	4 năm	Hòa Cường Bắc - Hải Châu - Đà Nẵng
263	Tô Minh Thắng	1969		Nhân viên hành chính	Sơ cấp - 4/9	A	10/2010	24 năm	160 Trần Hưng Đạo - Quảng Ngãi
264	Nguyễn Việt Huỳnh	1976		Vận hành máy khoan	Vận hành máy - 5/7	A	06/2000	17 năm	Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng
265	Phan Duy Trung	1975		Nhân viên Kỹ thuật	Đại học	B	07/2016	1 năm	Thôn Đông - Tịnh Sơn - Sơn Tĩnh - Q Ngãi
266	Lê Mộng Hồng		1982	Nhân viên kế toán	Cao đẳng	A	10/2008	8 năm	350/68 Trưng nữ Vương - Đà Nẵng
267	Đào Đình Chi	1968		Thủ kho thuốc nổ	Thủ kho - 4/7	A	07/1986	30 năm	Hòa Vang - Đà Nẵng
268	Phùng Ngọc Long	1972		Thủ kho công trình	Thợ nề - 1/7	A	07/2014	3 năm	Hòa Vang - Đà Nẵng
269	Nguyễn Văn Niên	1962		Bảo vệ công trình	Bảo vệ - 1/7	A	11/2006	10 năm	Tiến Hóa - Tuyên Hòa - Quảng Bình
270	Nguyễn Thị Thực		1968	Cấp dưỡng công trình	Phục vụ - 5/7	A	05/2001	16 năm	Giang Sơn - Đô Lương - Nghệ An
271	Võ Văn Kỳ	1968		Tổ trưởng	Lái xe - 10/10	K	05/1992	30 năm	Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng
272	Đào Thanh Sơn	1980		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	01/2005	12 năm	Hoàng Long - Phú Xuyên - Hà Tĩnh
273	Vũ Văn Thiệu	1987		Vận hành máy đào	Vận hành máy - 1/7	A	04/2010	7 năm	Hòa Khánh Bắc - Liên Chiểu - Đà Nẵng
274	Lê Văn Hùng	1975		Vận hành máy đào	Vận hành máy - 1/7	A	10/2010	6 năm	Hòa Khánh Nam - Liên Chiểu - Đà Nẵng
275	Nguyễn Phương Hiền	1990		Thợ sửa chữa cơ khí	Sửa chữa CK - 1/7	A	10/2009	7 năm	Hòa Minh - Liên Chiểu - Đà Nẵng
276	Vũ Duy Thiện	1979		Lái xe tải	Lái xe tải - 2/4	A	04/2004	13 năm	Thái Nguyên - Thái Thủy - Thái Bình
277	Lê Quang Tri	1981		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	10/2010	6 năm	Phong Thủy - Lê Thủy - Quảng Bình
278	Vũ Văn Thiệu	1968		Vận hành máy	Vận hành máy - 5/7	A	06/2000	17 năm	Phong Thủy - Lê Thủy - Quảng Bình
279	Phan Ngọc Lê	1978		Vận hành máy	Vận hành máy - 5/7	A	03/2002	15 năm	Phong Thủy - Lê Thủy - Q/Bình
280	Ngô Văn Phúc	1967		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	04/2004	13 năm	Nga Nhân - Nga Sơn - Thanh Hoá
281	Lê Văn Giáp	1985		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	05/2006	9 năm	Kim Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh
282	Bùi Xuân Hưng	1984		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	08/2005	12 năm	Nghị Văn - Nghi Lộc - Nghệ An
283	Nguyễn Văn Sơn	1972		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	05/2003	14 năm	Lộc Thủy - Lê Thủy - Quảng Bình
284	Thái Đức Tuấn	1986		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	B	07/2014	3 năm	Bãi Sơn - Đô Lương - Nghệ An
285	Lê Bá Nam	1963		Vận hành máy	Vận hành máy - 4/7	A	03/1999	21 năm	Quảng Giao - Quảng Xương - Thanh Hoá
286	Nguyễn Tiến Lực	1975		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	05/2011	6 năm	Trương Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh
287	Trần Văn Hà	1969		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	05/2011	8 năm	Quảng Văn - Quảng Trạch - Quảng Bình
288	Nguyễn Hai Đăng	1975		Vận hành máy	Vận hành máy - 5/7	A	03/2002	15 năm	Châu Hóa - Tuyên Hòa - Quảng Bình
289	Trần Tuấn Anh	1966		Thợ nổ mìn	Nổ mìn - 5/7	A	11/2001	16 năm	Hòa Khánh Nam - Liên Chiểu - Đà Nẵng
290	Nguyễn Văn Duy	1990		Thợ sửa chữa	Sửa chữa CK - 1/7	B	10/2012	4 năm	Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
291	Trần Thành Luân	1985		Nhân viên thống kê	Cao đẳng	B	04/2015	3 năm	Vĩnh Thịnh - Vĩnh Thạnh - Bình Định
292	Ngô Trần Đình San	1987		Thủ kho thuốc nổ	Thủ kho - 1/7	A	10/2011	5 năm	Phổ Khánh - Đức Phổ - Quảng Ngãi
293	Phạm Duy Hôn	1968		Vận hành máy	Vận hành máy - 5/7	A	04/2000	24 năm	Lộc Thủy - Lê Thủy - Quảng Bình
294	Bách Thị Liên		1968	Cấp dưỡng công trình	Phục vụ - 1/7	A	05/2006	11 năm	Tam Nghĩa - Núi Thành - Quảng Nam
295	Nguyễn Văn Ái	1968		Thợ nổ mìn	Nổ mìn - 7/7	A	04/2000	22 năm	An Sơn - Tam Kỳ - Quảng Nam
296	Nguyễn Văn Lý	1974		Vận hành máy đào	Vận hành máy - 7/7	A	04/2000	21 năm	Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
297	Phạm Văn Bay	1970		Lái xe tải	Lái xe - 4/4	A	05/2001	16 năm	Nghĩa Thương - Tư Nghĩa - Quảng Ngãi

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, diện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
298	Nguyễn Văn Dũng	1986		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	B	07/2014	3 năm	Đại Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình
299	Nguyễn Phú Thanh	1969		Thợ cơ khí	Cơ khí - 3/7	A	05/2006	11 năm	Tam Nghĩa - Núi Thành - Quảng Nam
300	Trần Đại Dương	1981		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	08/2005	12 năm	Tiến Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình
301	Châu Ngọc Hưng	1970		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	01/2011	6 năm	Tam Nghĩa - Núi Thành - Quảng Nam
302	Lê Văn Lương	1976		Tổ trưởng	Vận hành máy - 6/10	K	05/2001	16 năm	Hoàng Đông - Hoàng Hóa - Thanh Hóa
303	Lê Xuân Hà	1982		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	05/2006	11 năm	Tam Nghĩa - Núi Thành - Quảng Nam
304	Châu Ngọc Sương	1974		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	05/2011	6 năm	Tam Nghĩa - Núi Thành - Quảng Nam
305	Lê Văn Tinh	1977		Đội phó	Đại học	K	05/2003	14 năm	Tỉnh Minh-Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
306	Trần Quang Dư	1976		Nhân viên kế toán	Đại học	A	11/2006	10 năm	Ngũ Lão - Quảng Ngãi
307	Lương Thị Thanh Thán		1992	Nhân viên thống kê kế toán	Đại học	B	06/2016	1 năm	Minh Mỹ-Tĩnh Bắc - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
308	Lê Anh Tuấn	1990		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	07/2009	8 năm	Tĩnh Bắc - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
309	Phạm Phú Mỹ	1970		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	04/2000	22 năm	Tĩnh Hà - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
310	Đoàn Ngọc Linh	1971		Vận hành máy	Vận hành máy - 4/7	A	01/2005	12 năm	Tĩnh Khê - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
311	Trương Quang Vũ	1983		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	04/2009	8 năm	Tĩnh Hiệp - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
312	Đoàn Thanh Báu	1975		Vận hành máy	Hàn - 3/7	A	05/2003	14 năm	Cum 1 - Phường Chánh Lộ - Quảng Ngãi
313	Lê Văn Cảnh	1985		Vận hành máy	Hàn - 1/7	A	07/2009	8 năm	Tĩnh Minh - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
314	Phạm Ngọc Anh	1977		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	04/2010	7 năm	Ngũ Lão - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
315	Lê Công Nhì	1984		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	03/2008	9 năm	Ngũ Lão - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
316	Đặng Phi Hùng	1980		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	04/2004	13 năm	Bình Long - Bình Sơn - Quảng Ngãi
317	Huỳnh Minh Trí	1977		Đội trưởng	Đại học	A	05/2001	16 năm	Đức Hòa - Mộ Đức - Quảng Ngãi
318	Lê Minh Thủy	1981		Đội phó	Trung cấp	K	07/2008	9 năm	Tam Phú - Tam Kỳ - Quảng Nam
319	Nguyễn Tiến Phát	1985		Nhân viên kế toán	Cao đẳng	A	04/2010	7 năm	Phổ Thuận - Đức Phổ - Quảng Ngãi
320	Nguyễn Văn Thơm	1974		Thợ nề	Nề - 4/7	A	05/2003	14 năm	Hòa Tiến - Hòa Vang - Đà Nẵng
321	Ngô Thành Tín	1985		Lái xe	Lái xe - 1/4	A	07/2008	9 năm	Phổ Khánh - Đức Phổ - Quảng Ngãi
322	Từ Văn Hào	1976		Đội trưởng	Trung cấp	K	04/2000	20 năm	Tĩnh An - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
323	Nguyễn Quang Thanh	1975		Đội phó	Đại học	A	04/2000	13 năm	Tĩnh Hà - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
324	Lương Công Hoàng	1979		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	10/2014	2 năm	Điện Hòa - Điện Bàn - Quảng Nam
325	Nguyễn Trung Hiếu	1978		Nhân viên thống kê	Trung cấp	A	04/2004	13 năm	Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
326	Đỗ Thị Hồng Yến		1979	Nhân viên	Cao đẳng	K	05/2003	14 năm	Chánh Lộ - Quảng Ngãi
327	Từ Quang Sang	1987		Thợ cơ khí	Cơ khí - 1/7	A	04/2009	8 năm	Tĩnh An - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
328	Bùi Văn Huy	1971		Thủ kho	Thủ kho - 12/12	K	06/2000	17 năm	Hòa Thọ Đông - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
329	Nguyễn Văn Cường	1979		Nhân viên kế hoạch	Trung cấp	A	01/2005	12 năm	Bình Phước - Bình Sơn - Quảng Ngãi
330	Nguyễn Công Hoàn	1977		Đội phó	Trung cấp	K	05/2003	14 năm	Tiến Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình
331	Nguyễn Đức Phương	1985		Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	A	05/2007	10 năm	Sông Vệ-Tư Nghĩa-Quảng Ngãi
332	Trần Đình Tung	1978		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	05/2006	11 năm	Phổ Minh - Đức Phổ - Quảng Ngãi
333	Phan Văn Thanh	1986		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	07/2008	9 năm	Bắc Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình
334	Lương Thế Minh	1959		Vận hành máy	Vận hành máy - 7/7	A	04/2000	21 năm	Tĩnh An - Sơn Tĩnh - Quảng Ngãi
335	Đoàn Tấn Danh	1978		Vận hành máy	Vận hành máy - 3/7	A	08/2005	12 năm	Đức Chánh - Mộ Đức - Quảng Ngãi

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển đúng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, điện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
336	Trịnh Tùng Chung	1960		Vận hành máy	Vận hành máy - 7/7	A	04/2000	21 năm	Khối 4 - Trần Phú - Quảng Ngãi
337	Nguyễn Tấn Tài	1979		Lái xe tải	Lái xe tải - 2/4	A	11/2006	10 năm	Phố Khánh - Đức Phổ - Quảng Ngãi
338	Võ Đức Nghĩa	1972		Lái xe con	Lái xe - 9/10	K	04/2000	24 năm	Bình Phú - Bình Sơn - Quảng Ngãi
339	Phạm Văn Thịnh	1991		Vận hành máy	Vận hành máy - 1/7	A	10/2011	5 năm	Nghĩa Thương - Tư Nghĩa - Quảng Ngãi
340	Nguyễn Văn Lục	1960		Vận hành máy	Lái xe - 4/7	A	05/2003	14 năm	Hòa Thuận Tây-Hải Châu-Đà Nẵng
341	Vũ Hoàng Nam	1978		Giám đốc	Đại học	K	06/2009	14 năm	Cụm 13 - Cầu Diễn - Từ Liêm - Hà Nội
342	Lê Ngọc Quỳnh	1963		PT Phó Giám đốc	Đại học	B	08/2012	26 năm	Phủ Diễn - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
343	Phùng Mạnh Hoàn	1985		PT PGD kiêm TBKHKT	Trung cấp	K	05/2007	10 năm	K72/5 - Phan Văn Định - Đà Nẵng
344	Nguyễn Thị Thuý		1980	PT. Trưởng ban	Đại học	A	01/2011	6 năm	Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
345	Nguyễn Thị Phương		1990	Nhân viên thủ quỹ	Cao đẳng	B	10/2012	4 năm	Hạnh Phúc-Thọ Xuân-Thanh Hoá
346	Bùi Anh Dũng		1986	Nhân viên thống kê	Cao đẳng	A	04/2010	7 năm	Tân Tiến - Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc
347	Hà Thị Quỳnh Hoa		1984	Nhân viên kế hoạch	Đại học	A	05/2006	11 năm	Văn Chương - Đống Đa - Hà Nội
348	Lê Văn Đoàn		1982	Lái xe con	Trung cấp	A	10/2008	8 năm	Nghi Trường - Nghi Lộc - Nghệ An
349	Hoàng Thị Hồng Liên		1974	Y sĩ văn phòng	Sơ cấp nghề	A	01/2010	7 năm	Thương Thành - Long Biên - Hà Nội
350	Ngô Thị Huệ		1975	Nhân viên văn thư	Trung cấp	A	03/2002	19 năm	Bắc Thành - Yên Thành - Nghệ An
351	Nguyễn Đức Trung		1967	Bảo vệ văn phòng	Sơ cấp nghề	B	08/2005	12 năm	Yên Thọ - Yên - Nam Định
352	Nguyễn Văn Duy		1978	Lái xe con	Cao đẳng	A	07/2008	9 năm	Vũ Xuân Thiệu - Long Biên - Hà Nội
353	Phạm Văn Tuấn		1981	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	07/2008	9 năm	Ao Sen-Phường Văn Mẫu - Hà Đông
354	Trịnh Anh Ngọc		1985	Nhân viên CMKT	Đại học	A	07/2013	4 năm	Chương Xá - Cẩm Khê - Phú Thọ
355	Ngô Anh Thắng		1972	Nhân viên kỹ thuật	Lái xe - 1/4	A	10/2012	4 năm	Quỳnh Sơn - Bắc Sơn - Lạng Sơn
356	Trần Đại Dương		1982	Lái xe con	Sơ cấp nghề	A	10/2011	5 năm	Châu Hóa - Tuyên Hóa - Quảng Bình
357	Dương Công Đạt		1988	Vận hành máy	Trung cấp	A	04/2013	4 năm	Thanh Mỹ - Sơn Tây - Hà Nội
358	Đinh Tiến Dũng		1986	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	04/2009	8 năm	Phủ Lâm - Hà Đông - Hà Nội
359	Nguyễn Hữu Huân		1981	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	K	10/2009	7 năm	Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên
360	Nguyễn Đức Trung		1973	Đội trưởng	Đại học	K	10/2012	15 năm	Ninh Giang - Hải Dương
361	Trần Quang Vinh		1983	Đội phó	Đại học	K	03/2017	0 năm	Xuân Hòa - Phúc Yên - Vĩnh Phúc
362	Phạm Đức Thoại		1977	Đội trưởng	Đại học	B	10/2011	5 năm	Yên Dương - Ý Yên - Nam Định
363	Trần Xuân Thắng		1973	Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	A	10/2011	5 năm	Tiến Hòa - Tuyên Hóa - Quảng Bình
364	Nguyễn Văn Hoàn		1984	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	06/2016	1 năm	Kim Sơn - Sơn Tây - Hà Nội
365	Lê Văn Nam		1987	Nhân viên kỹ thuật	Cao đẳng	K	05/2007	10 năm	Tổ 22 Ngọc Thụy, q Long Biên, Hà Nội
366	Lê Thanh Tân		1985	Nhân viên thống kê	Báo vệ - 1/5	A	10/2004	15 năm	Kim An - Thanh Oai - Hà Tây - Hà Nội
367	Nguyễn Thị Thuý Trang		1992	Bảo vệ văn phòng	Đại học	K	11/2006	10 năm	Phường 4 - Tây Ninh
368	Nguyễn Văn Thành		1964	Giám đốc	Đại học	K	10/2011	15 năm	Võ Tranh - Phú Lương - Thái Nguyên
369	Nguyễn Ngọc Sơn		1977	Phó Giám đốc	Đại học	K	10/2011	5 năm	Thị trấn - Thiệu Hóa - Thanh Hóa
370	Lê Văn Nguyên		1974	PT Trưởng ban	Trung cấp	A	10/2012	6 năm	Thanh Mỹ - Thanh Chương - Nghệ An
371	Trần Ngọc Lâm		1983	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	10/2004	23 năm	Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh
372	Đặng Thị Huyền		1982						
373	Nguyễn Thị Linh Trâm		1970	PT.Trưởng ban	Đại học	K			

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, điện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
374	Nguyễn Thị Hương Giang		1977	Thủ quỹ	Trung cấp	K	10/2004	16 năm	P10 - Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh
375	Ngô Thị Anh Tuyết		1982	Nhân viên kế toán	Đại học	B	11/2016	6 năm	Phan Văn Nghị - Gò Vấp - TP HCM
376	Trần Quốc Đạo	1987		Nhân viên kế toán	Trung cấp	A	07/2008	9 năm	TT Bến Cầu - Tây Ninh
377	Đinh Thị Thanh Nhân		1986	Nhân viên tiền lương	Trung cấp	A	10/2010	6 năm	ĐaSal - Đam Rông - Lâm Đồng
378	Nguyễn Thị Trúc Hằng		1984	Nhân viên văn thư	Trung cấp	A	10/2010	6 năm	Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh
379	Trần Văn Đồng	1980		Lái xe con	Lái xe - 5/10	K	05/2006	11 năm	Cư Giang - EaKar - Đăk Lăk
380	Nguyễn Cảnh Lương	1974		Bảo vệ văn phòng	Bảo vệ - 1/5	A	07/2009	8 năm	Trương Thi - Vĩnh
381	Phạm Quốc Đại	1991		Lái xe con	Lái xe - 1/4	B	04/2017	0 năm	Hòa An - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
382	Nguyễn Hồng Hà	1979		Đội trưởng	Trung cấp	K	05/2006	11 năm	Điện Hồng - Điện Bàn - Quảng Nam
383	Khuất Thị Hải Vân		1985	Nhân viên kế toán	Trung cấp	A	10/2010	6 năm	Tân Thới Hiệp - P.12 - Quận 3 - TP HCM
384	Trần Văn Kiên	1979		Vận hành máy	Vận hành máy - 7/10	K	10/2011	19 năm	Đức Long - Nho Quan - Ninh Bình
385	Nguyễn Duy Vương	1992		Nhân viên thông kê	Trung cấp	B	10/2014	4 năm	Tam Quan - Núi Thành - Quảng Nam
386	Trần Minh Phong	1983		Nhân viên kỹ thuật	Cao đẳng	A	11/2006	10 năm	Sen Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
387	Nguyễn Công Minh	1974		Kỹ thuật	Đại học	K	04/2010	10 năm	Phường 11 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
388	Lê Trương Huyền Thao		1990	Nhân viên thông kê	Cao đẳng	B	02/2012	5 năm	Cửu An - An Khê - Gia Lai
389	Đỗ Tường Nguyên	1979		Giám đốc	Đại học	K	03/2004	15 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng
390	Trần Thị Tâm		1981	PT Trưởng ban	Đại học	K	03/2005	12 năm	Bắc Mỹ An - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
391	Đỗ Mạnh Lực	1987		Nhân viên	Cao đẳng	A	05/2011	6 năm	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng
392	Khắc Ngọc Toại	1980		Trưởng ban	Đại học	K	05/2006	10 năm	Hòa Khánh Bắc - Liên Chiểu - Đà Nẵng
393	Vũ Thị Phương		1987	PT Xưởng trưởng	Đại học	A	05/2011	6 năm	Đinh Xá - Bình Lục - Hà Nam
394	Huỳnh Ngọc Hiền	1983		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	01/2011	6 năm	693B/78 Trần Cao Vân - Đà Nẵng
395	Lê Viết Tung	1974		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	10/2011	5 năm	133 Hoàng Diệu - Đà Nẵng
396	Dương Quang Vũ	1989		Kỹ thuật	Đại học	B	07/2013	4 năm	Vĩnh Trung - Thanh Khê - Đà Nẵng
397	Đoàn Quốc Việt	1985		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	K	04/2015	10 năm	Bình Nguyên - Thăng Bình - Quảng Nam
398	Võ Mai Sơn	1991		Đội trưởng	Đại học	B	07/2015	2 năm	Mỹ An - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
399	Phạm Tấn Hạnh	1972		Đội phó	Đại học	K	03/1999	18 năm	Hòa Thuận - Hải Châu - Đà Nẵng
400	Hoàng Mạnh Hùng		1968	Nhân viên kế toán	Trung cấp	K	06/2000	17 năm	Nghi Trung - Nghi Lộc - Nghệ An
401	Hoàng Thị Ngọc Trang		1980	Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	A	01/2011	11 năm	Phong Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
402	Nguyễn Phú Quý	1971		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	01/2011	14 năm	Cự Năm - Bố Trạch - Quảng Bình
403	Lê Thanh Bình	1976		Thủ kho	Nề - 9/12	K	03/2002	15 năm	Quảng Tùng - Quảng Trạch - Quảng Bình
404	Vũ Duy Hùng	1978		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	A	11/2006	10 năm	Quỳnh Châu - Quỳnh Lưu - Nghệ An
405	Nguyễn Trọng Yên	1974		Thợ nề	Nề - 4/7	A	06/2000	17 năm	Sơn Long - Hương Sơn - Hà Tĩnh
406	Hoàng Minh Dũng	1979		Vật tư	Nề - 5/7	A	05/2001	16 năm	Vạn Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình
407	Hoàng Văn Lâm	1974		Thợ cơ khí	Nề - 5/7	K	03/2002	15 năm	Liên Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
408	Nguyễn Văn Ngọc	1989		Thợ nề	Nề - 1/7	B	04/2010	7 năm	An Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
409	Dương Văn Thế	1977		Thợ điện nước	Điện nước - 3/7	A	08/2005	12 năm	Xuân Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình
410	Trần Văn Bắc	1986		Thợ nề	Nề - 4/7	A	08/2005	12 năm	Kỳ Bắc - Kỳ Anh - Hà Tĩnh
411	Phạm Ngọc Linh		1988	Nhân viên thông kê	Đại học	B	10/2011	5 năm	Hải Đình - Đồng Hới - Quảng Bình

Tham chiếu	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh/ công việc đang làm	Trình độ chuyên môn/ bậc thợ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay, điện thoại liên hệ (nếu có)
		Nam	Nữ						
412	Tạ Hữu Lịch	1988		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	07/2013	4 năm	Quảng Phương - Quảng Trạch - Quảng Bình
413	Trần Trọng Hiếu	1985		Nhân viên kỹ thuật	Đại học	B	07/2009	3 năm	P 1 - TX Quảng Trị - Quảng Trị
414	Vũ Đức Hưng	1983		Đội trưởng	Đại học	B	11/2014	5 năm	192/72 Lê Trọng Tấn - Thanh Xuân - HN
415	Đặng Văn Thanh	1974		Kiểm soát viên	Đại học	K	10/2004	19 năm	Nghĩa Phú - Tư Nghĩa - Quảng Ngãi

**DANH SÁCH LAO ĐỘNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN NGHỈ HƯU
TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP**
(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012)

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 5
CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VẠN TƯỜNG

Stt	Họ và tên (B)	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Năm sinh		Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm)	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Nơi ở khi nghỉ hưu	Ghi chú
			Nam	Nữ				
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	7
	SĨ QUAN							
1	Đồng Thanh Ca	45	1965		33 năm	33 năm 0 tháng	Tổ 23 P. An Khê - Thanh Khê - Đà Nẵng	Đang nghỉ hưu
2	Lê Văn Cư	126	1965		34 năm	34 năm 5 tháng	An Khê - Thanh Khê - Đà Nẵng	Đã nghỉ
3	Bùi Xuân Lương	29	1971		28 năm	28 năm 5 tháng	Tổ 47 P. Hòa Thuận - Đà Nẵng	Đã nghỉ
4	Quản Thanh Nghị	127	1972		26 năm	26 năm 11 tháng	Hòa Cường Bắc - Hải Châu - Đà Nẵng	Đã nghỉ
5	Nguyễn Văn Nhị	158	1968		31 năm	31 năm 6 tháng	Hòa Thuận Tây - Đà Nẵng	Đã nghỉ
6	Trịnh Minh Phiếu	42	1966		33 năm	33 năm 0 tháng	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng	Đã nghỉ
7	Lê Đình Phúc	3	1965		32 năm	32 năm 6 tháng	Mỹ Hiệp - Phú Mỹ - Bình Định	Đã nghỉ
8	Lê Hồng Quang	16	1971		24 năm	24 năm 11 tháng	Mỹ An - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	Đã nghỉ
9	Lê Hồng Sơn	4	1965		33 năm	33 năm 11 tháng	Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	Đã nghỉ
10	Phạm Văn Tuấn	235	1967		30 năm	30 năm 2 tháng	Khối 3 - Trần Phú - Quảng Ngãi	Đã nghỉ
11	Nguyễn Quang Tư	13	1972		25 năm	25 năm 5 tháng	Hòa Cường Bắc - Hải Châu - Đà Nẵng	Đã nghỉ
	QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP							
12	Lê Thị Hoài	43		1965	33 năm	33 năm 6 tháng	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng	Đang nghỉ hưu
13	Ngô Văn Sưu	44	1965		34 năm	34 năm 0 tháng	Phường Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi	Đang nghỉ hưu
14	Nguyễn Thị Hương	229		1972	27 năm	27 năm 5 tháng	Khuê Mỹ - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	Đang nghỉ hưu
15	Võ Đức Nghĩa	338	1972		24 năm	24 năm 6 tháng	Bình Phú - Bình Sơn - Quảng Ngãi	Chưa bị nghỉ hưu
16	Nguyễn Hoàng Anh	148	1974		23 năm	23 năm 11 tháng	134/1 Núi Thành - Đà Nẵng	Đã nghỉ
17	Nguyễn Thị Hương	31		1971	26 năm	26 năm 6 tháng	Hòa Thuận Tây - Hải Châu - Đà Nẵng	Đã nghỉ
18	Hồ Thị Mai Lành	170		1974	25 năm	25 năm 5 tháng	Hòa Thuận - Đà Nẵng	Đã nghỉ
19	Nguyễn Thị Linh Trầm	373		1970	23 năm	23 năm 0 tháng	Gò Vấp - TP Hồ chí Minh	Đã nghỉ
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG							
20	Lương Thế Minh	334	1959		21 năm	21 năm 4 tháng	Tịnh An - Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	Đã nghỉ
21	Trịnh Tùng Chung	336	1960		21 năm	21 năm 5 tháng	Khối 4 - Trần Phú - Quảng Ngãi	Đã nghỉ

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 5
CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VẠN TƯỜNG

DANH SÁCH LAO ĐỘNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012)

Stt	Họ và tên	Ký hiệu loại hình lao động	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Năm sinh		Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm, tháng)	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
				Nam	Nữ			
(A)	(B)		1	2	3	4	5	7
I	Đối tượng hết hạn hợp đồng lao động							
1	Vũ Đức Hưng	B	414	1983		5 năm 4 tháng	5 năm 4 tháng	Hết hạn hợp đồng
II	Đối tượng tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động							
2	Nguyễn Văn Minh	K	51	1968		15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng	Cá nhân xin chuyển
3	Đoàn Ngọc Sỹ	A	116	1980		8 năm 10 tháng	8 năm 10 tháng	Cá nhân có đơn xin nghỉ
4	Võ Văn Thiệu	A	278	1968		17 năm 2 tháng	16 năm 8 tháng	Cá nhân có đơn xin nghỉ
5	Nguyễn Trung Sỹ	A	125	1979		4 năm 10 tháng	4 năm 10 tháng	Cá nhân có đơn xin nghỉ
6	Lê Xuân Dũng	A	85	1979		8 năm 4 tháng	8 năm 4 tháng	Cá nhân có đơn xin nghỉ
7	Ngô Văn Quân	A	137	1982		11 năm 5 tháng	10 năm 9 tháng	Cá nhân có đơn xin nghỉ
8	Dương Quang Vũ	B	396	1989		4 năm 1 tháng	4 năm 1 tháng	Cá nhân có đơn xin nghỉ
III	Đối tượng chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của Pháp luật							
9	Phạm Như Vĩ	K	14	1975		22 năm 6 tháng	22 năm 6 tháng	Chuyển công tác
10	Lê Minh Thủy	K	318	1981		9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng	Chuyển công tác
11	Phạm Tấn Hạnh	K	399	1972		18 năm 5 tháng	18 năm 5 tháng	Chuyển công tác

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 5
CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VẠN TƯỜNG

DANH SÁCH LAO ĐỘNG KHÔNG BỎ TRÍ ĐƯỢC VIỆC LÀM Ở CTCP
TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012)

Mẫu số 4

Stt	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Tháng, Năm sinh		Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm, tháng)	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
			Nam	Nữ			
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
I	Lao động đối dư theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP						
1	Nguyễn Huy Hải	142	29/11/1975		22 năm 1 tháng	17 năm 2 tháng	A
2	Nguyễn Chí Thanh	143	25/07/1985		6 năm 8 tháng	6 năm 3 tháng	A
3	Phạm Văn Tạo	144	16/03/1985		8 năm 4 tháng	7 năm 10 tháng	A
4	Trần Văn Tiến	145	19/11/1982		14 năm 0 tháng	12 năm 7 tháng	A
5	Trần Hồng Quân	146	10/06/1976		14 năm 5 tháng	13 năm 4 tháng	A
6	Nguyễn Văn Mỹ	147	18/08/1988		9 năm 4 tháng	8 năm 10 tháng	A
7	Hoàng Ngọc Hiếu	151	09/11/1981		12 năm 2 tháng	10 năm 3 tháng	A
8	Hồ Ngọc Sơn	152	01/12/1980		9 năm 5 tháng	9 năm 1 tháng	A
9	Lê Xuân Báu	154	02/02/1978		15 năm 5 tháng	13 năm 4 tháng	A
10	Bùi Khắc Gia	155	18/01/1965		22 năm 4 tháng	22 năm 4 tháng	A
11	Lê Văn Hưng	156	02/11/1990		9 năm 5 tháng	9 năm 1 tháng	A
12	Nguyễn Xuân Ngọ	157	20/06/1978		15 năm 5 tháng	14 năm 3 tháng	A
13	Trần Thị Nhiều	241		25/12/1984	9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng	A
14	Nguyễn Thị Thành	242		12/03/1988	6 năm 3 tháng	6 năm 3 tháng	A
15	Nguyễn Hữu Quang	256	15/03/1983		12 năm 0 tháng	12 năm 0 tháng	A
16	Phùng Ngọc Long	268	02/06/1972		3 năm 1 tháng	3 năm 1 tháng	A
17	Nguyễn Văn Niên	269	05/01/1962		10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng	A
18	Lê Bá Nam	285	20/12/1963		21 năm 8 tháng	21 năm 8 tháng	A
19	Phạm Duy Hôn	293	01/01/1968		24 năm 6 tháng	24 năm 6 tháng	A
20	Nguyễn Văn Ai	295	10/10/1968		22 năm 7 tháng	22 năm 7 tháng	A
21	Nguyễn Văn Lý	296	25/09/1974		21 năm 3 tháng	21 năm 3 tháng	A
22	Nguyễn Văn Thơm	320	01/01/1974		14 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng	A
23	Nguyễn Văn Lực	340	29/12/1960		14 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng	A
24	Hoàng Thị Hồng Liên	349		02/03/1974	8 năm 10 tháng	8 năm 10 tháng	A
25	Nguyễn Đức Trung	351	28/07/1967		19 năm 11 tháng	19 năm 11 tháng	A
26	Ngô Anh Thắng	355	06/08/1972		9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng	A
27	Trần Đại Dương	356	14/12/1982		4 năm 1 tháng	4 năm 1 tháng	A
28	Dương Công Đạt	357	28/10/1988		4 năm 10 tháng	4 năm 10 tháng	A
29	Nguyễn Đức Trung	360	27/02/1973		8 năm 4 tháng	8 năm 4 tháng	A

Stt	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Tháng, Năm sinh		Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm, tháng)	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
			Nam	Nữ			
30	Nguyễn Văn Thành	368	10/08/1964		10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	A
31	Hoàng Thị Ngọc Trang	401		26/06/1980	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng	A
32	Nguyễn Phú Quý	402	07/02/1971		14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng	A
33	Vũ Duy Hùng	404	07/03/1978		10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng	A
34	Nguyễn Trọng Yên	405	10/07/1974		17 năm 2 tháng	17 năm 2 tháng	A
35	Hoàng Văn Lâm	407	04/11/1974		15 năm 5 tháng	15 năm 5 tháng	A
36	Dương Văn Thế	409	15/04/1977		12 năm 0 tháng	12 năm 0 tháng	A
37	Trần Văn Bắc	410	06/04/1986		12 năm 0 tháng	12 năm 0 tháng	A
38	Nguyễn Thị Minh Chính	258		04/12/1984	2 năm 10 tháng	2 năm 10 tháng	A
39	Nguyễn Duy Vương	385	18/12/1992		4 năm 0 tháng	4 năm 0 tháng	B
40	Nguyễn Văn Ngọc	408	15/06/1989		7 năm 4 tháng	7 năm 4 tháng	B
41	Phạm Ngọc Linh	411		10/05/1988	5 năm 10 tháng	5 năm 10 tháng	B
42	Tạ Hữu Lành	412	10/02/1988		4 năm 1 tháng	4 năm 1 tháng	B
43	Trần Trọng Hiếu	413	01/04/1985		3 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	B
44	Nguyễn Ngọc Nam	62	01/08/1988		7 năm 7 tháng	7 năm 7 tháng	A
45	Lê Anh Dũng	63	20/07/1985		7 năm 7 tháng	7 năm 7 tháng	A
46	Hồ Minh Hiền	73	19/10/1982		9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng	A
47	Nguyễn Dũng	78	23/04/1985		7 năm 7 tháng	7 năm 7 tháng	A
48	Nguyễn Thế Nghĩa	79	22/04/1984		5 năm 10 tháng	5 năm 10 tháng	A
49	Nguyễn Hoa	81	24/12/1963		9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng	A
50	Nguyễn Kim Sang	83	03/04/1980		8 năm 4 tháng	8 năm 4 tháng	A
51	Lê Thị Vân	89		27/06/1984	7 năm 7 tháng	7 năm 7 tháng	A
52	Nguyễn Đình Bài	90	20/08/1963		25 năm 4 tháng	25 năm 4 tháng	A
53	Nguyễn Lê Quan Thái	93	20/04/1983		8 năm 4 tháng	8 năm 4 tháng	A
54	Trần Kim Luyến	94	06/01/1974		17 năm 2 tháng	17 năm 2 tháng	A
55	Nguyễn Đức Lập	95	28/10/1982		11 năm 3 tháng	11 năm 3 tháng	A
56	Trần Thanh Toàn	96	04/11/1984		7 năm 4 tháng	7 năm 4 tháng	A
57	Đào Văn Trọng	65	07/10/1976		13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng	A
58	Nguyễn Hải Nhân	66	10/05/1978		10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	A
59	Lê Thị Minh Tâm	111		11/01/1970	12 năm 0 tháng	12 năm 0 tháng	A
60	Trần Anh Vũ	124	15/09/1982		9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng	A
61	Đỗ Thành Trí	119	03/03/1975		13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng	A
62	Lê Thị Thanh	150		23/12/1985	6 năm 7 tháng	6 năm 7 tháng	A
63	Trần Đại Mạnh	153	25/12/1967		19 năm 10 tháng	19 năm 10 tháng	A
64	Thái Thị Hiếu	169		10/10/1984	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	A
65	Nguyễn Thị Bích Thủy	171		02/07/1987	3 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	A
66	Ngô Quang Duy Vinh	175	07/07/1989		7 năm 8 tháng	7 năm 8 tháng	A
67	Hồ Văn Hạ	176	07/01/1987		11 năm 5 tháng	10 năm 3 tháng	A
68	Võ Văn Tài	177	05/07/1987		8 năm 2 tháng	7 năm 10 tháng	A
69	Vương Công Phương	180	10/10/1972		9 năm 8 tháng	9 năm 1 tháng	A

Stt	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Tháng, Năm sinh		Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm, tháng)	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
			Nam	Nữ			
70	Lê Hùng Nguyễn	181	10/10/1987		8 năm 10 tháng	8 năm 10 tháng	A
71	Trần Văn Tuấn	189	12/10/1986		10 năm 7 tháng	9 năm 5 tháng	A
72	Hồ Viết Giáp	190	23/10/1984		10 năm 7 tháng	9 năm 5 tháng	A
73	Nguyễn Đình Thái	191	26/09/1979		8 năm 2 tháng	7 năm 10 tháng	A
74	Nguyễn Phước Cảnh Cường	194	27/05/1965		9 năm 3 tháng	8 năm 10 tháng	A
75	Nguyễn Nghĩa Bình	195	24/03/1989		8 năm 9 tháng	8 năm 4 tháng	A
76	Phạm Quang Nhạ	196	25/05/1974		11 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng	A
77	Nguyễn Thị Tường Vi	208	02/02/1983		10 năm 8 tháng	10 năm 3 tháng	A
78	Lê Văn Thi	214	12/10/1964		14 năm 0 tháng	12 năm 7 tháng	A
79	Nguyễn Nam Phương	216	06/06/1987		7 năm 2 tháng	6 năm 7 tháng	A
80	Nguyễn Đình Hạnh	218	22/07/1971		8 năm 2 tháng	7 năm 10 tháng	A
81	Phan Thanh Long	219	22/09/1983		7 năm 2 tháng	6 năm 7 tháng	A
82	Lâm Quang Sơn	222	22/12/1977		14 năm 2 tháng	14 năm 2 tháng	A
83	Lê Thanh Bình	227	05/04/1980		5 năm 1 tháng	4 năm 10 tháng	A
84	Đoàn Đức Phương	223	28/08/1984		12 năm 7 tháng	11 năm 3 tháng	A
85	Nguyễn Như Thắng	226	20/11/1978		14 năm 3 tháng	12 năm 7 tháng	A
86	Hoàng Hữu Anh	178	20/09/1985		6 năm 5 tháng	5 năm 10 tháng	A
87	Dương Văn Hùng	236	20/06/1989		6 năm 7 tháng	6 năm 7 tháng	A
88	Dương Thị Anh	237		15/09/1987	6 năm 3 tháng	6 năm 3 tháng	A
89	Trần Đức Năm	238	18/08/1986		6 năm 7 tháng	6 năm 7 tháng	A
90	Lê Thị Thuý	239		10/02/1981	6 năm 7 tháng	7 năm 11 tháng	A
91	Nguyễn Thị Hải Âu	243		15/10/1981	10 năm 1 tháng	10 năm 1 tháng	A
92	Phan Thị Yến Ly	244		25/07/1985	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	A
93	Võ Thị Thuý Dương	261		25/04/1981	11 năm 3 tháng	11 năm 3 tháng	A
94	Tô Minh Thắng	263	24/11/1969		24 năm 7 tháng	24 năm 7 tháng	A
95	Lê Mộng Hồng	266		02/09/1982	8 năm 10 tháng	8 năm 10 tháng	A
96	Đào Đình Chí	267	16/05/1968		30 năm 10 tháng	30 năm 10 tháng	A
97	Nguyễn Thị Thực	270		10/02/1968	16 năm 3 tháng	16 năm 3 tháng	A
98	Vũ Văn Thiệu	273	03/09/1987		7 năm 4 tháng	7 năm 4 tháng	A
99	Lê Văn Hùng	274	10/10/1975		6 năm 10 tháng	6 năm 10 tháng	A
100	Nguyễn Phương Hiền	275	10/05/1990		7 năm 10 tháng	7 năm 10 tháng	A
101	Lê Quang Trí	277	12/01/1981		6 năm 10 tháng	6 năm 10 tháng	A
102	Lê Văn Giáp	281	22/05/1985		9 năm 2 tháng	9 năm 2 tháng	A
103	Nguyễn Tiến Lực	286	12/09/1975		6 năm 3 tháng	6 năm 3 tháng	A
104	Trần Văn Hà	287	10/07/1969		8 năm 8 tháng	8 năm 8 tháng	A
105	Ngô Trần Đình Sơn	292	17/09/1987		5 năm 10 tháng	5 năm 10 tháng	A
106	Bạch Thị Liên	294		10/01/1968	11 năm 3 tháng	11 năm 3 tháng	A
107	Nguyễn Phú Thanh	299			11 năm 3 tháng	11 năm 0 tháng	A
108	Châu Ngọc Hưng	301	10/08/1969		6 năm 7 tháng	6 năm 7 tháng	A
109	Châu Ngọc Sương	304	30/05/1974		6 năm 3 tháng	6 năm 3 tháng	A

Stt	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Tháng, Năm sinh		Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm, tháng)	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
			Nam	Nữ			
110	Trần Quang Dư	306	01/02/1976		10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng	A
111	Lê Anh Tuấn	308	10/04/1990		8 năm 1 tháng	8 năm 1 tháng	A
112	Trương Quang Vũ	311	09/09/1983		8 năm 4 tháng	8 năm 4 tháng	A
113	Lê Văn Cảnh	313	02/04/1985		8 năm 1 tháng	8 năm 1 tháng	A
114	Phạm Ngọc Anh	314	27/05/1977		7 năm 4 tháng	7 năm 4 tháng	A
115	Lê Công Nhi	315	06/04/1984		9 năm 5 tháng	9 năm 5 tháng	A
116	Nguyễn Tiến Phát	319	20/07/1985		7 năm 4 tháng	7 năm 4 tháng	A
117	Từ Quang Sang	327	07/09/1987		8 năm 4 tháng	8 năm 4 tháng	A
118	Nguyễn Đức Phương	331	20/01/1985		10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	A
119	Phan Văn Thanh	333	20/10/1986		9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng	A
120	Phạm Văn Thịnh	339	16/09/1991		5 năm 10 tháng	5 năm 10 tháng	A
121	Vũ Duy Thiện	276	05/11/1979		13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng	A
122	Đoàn Thanh Báu	312	09/02/1975		14 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng	A
123	Nguyễn Tấn Tài	337	26/06/1979		10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng	A
124	Ngô Văn Phúc	280	03/04/1967		13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng	A
125	Phạm Phú Mỹ	309	12/09/1970		22 năm 7 tháng	22 năm 7 tháng	A
126	Đặng Phi Hùng	316	26/06/1980		13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng	A
127	Hà Thị Quỳnh Hoa	347		13/09/1984	5 năm 10 tháng	7 năm 4 tháng	A
128	Đinh Tiến Dũng	358	20/05/1986		5 năm 10 tháng	5 năm 10 tháng	A
129	Lê Văn Nam	365	04/09/1987		5 năm 10 tháng	5 năm 10 tháng	A
130	Trần Quốc Đạo	376	11/09/1987		9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng	A
131	Nguyễn Cảnh Lương	380	18/07/1974		8 năm 1 tháng	8 năm 1 tháng	A
132	Nguyễn Xuân Vinh	28	05/02/1987		4 năm 11 tháng	4 năm 4 tháng	A
133	Dương Phú Bình	37	12/02/1973		7 năm 7 tháng	7 năm 5 tháng	A
134	Nguyễn Thiên Vũ	38	01/03/1958		15 năm 1 tháng	13 năm 4 tháng	A
135	Trần Văn Thanh	71	16/05/1987		3 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	B
136	Nguyễn Văn Quan	72	20/02/1992		3 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	B
137	Nguyễn Trọng Kim	91	06/07/1970		7 năm 7 tháng	7 năm 7 tháng	B
138	Lương Thị Thám	138		21/06/1990	2 năm 1 tháng	1 năm 1 tháng	B
139	Mai Thị Thu Thủy	172		24/04/1994	2 năm 4 tháng	2 năm 1 tháng	B
140	Trần Hoài Nam	197	16/03/1995		3 năm 11 tháng	3 năm 4 tháng	B
141	Nguyễn Đức Thạch	206	29/03/1991		4 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	B
142	Chu Văn Hiền	207	24/07/1988		4 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	B
143	Trần Anh Tuấn	215	14/03/1968		4 năm 7 tháng	3 năm 6 tháng	B
144	Phan Trọng Hiếu	198	02/02/1992		3 năm 8 tháng	3 năm 1 tháng	B
145	Võ Hoàng Phương Loan	252		20/04/1986	2 năm 4 tháng	5 năm 4 tháng	B
146	Thái Đức Tuấn	284	07/11/1986		3 năm 1 tháng	3 năm 1 tháng	B
147	Nguyễn Văn Duy	290	20/02/1990		4 năm 10 tháng	4 năm 10 tháng	B
148	Trần Thành Luân	291	20/02/1985		3 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	B
149	Nguyễn Văn Dũng	298	20/05/1986		3 năm 1 tháng	3 năm 1 tháng	B

Stt	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Tháng, Năm sinh		Tổng số năm thực tế làm việc khu vực nhà nước (năm, tháng)	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
			Nam	Nữ			
150	Lương Thị Thanh Thảo	307		25/09/1992	1 năm 2 tháng	1 năm 2 tháng	B
151	Phan Duy Trung	265	04/10/1975		1 năm 1 tháng	1 năm 1 tháng	B
152	Võ Mai Sơn	398	26/10/1991		2 năm 1 tháng	2 năm 1 tháng	B
153	Nguyễn Văn Hoàn	364	19/01/1984		0 năm 5 tháng	0 năm 5 tháng	B
II	Lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm						

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 5
CÔNG TY TNHH MTV ĐTXD VẠN TƯỜNG

DANH SÁCH LAO ĐỘNG SẼ CHUYỂN SANG LÀM VIỆC Ở CTCP
TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012)

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Dự kiến chỗ làm việc mới trong doanh nghiệp cổ phần hóa	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
		Nam	Nữ			
1	Dương Ngọc Tú	1968		Chủ tịch HĐQT	15 năm 11 tháng	K
2	Nguyễn Văn Diệp	1972		Tổng Giám đốc	18 năm 5 tháng	K
3	Võ Thanh Phương	1982		Trưởng phòng	11 năm 8 tháng	K
4	Lê Trung Triều	1969		Nhân viên	21 năm 1 tháng	Kq
5	Nguyễn Hà Phương	1981		PT Trợ lý	9 năm 5 tháng	Kenv
6	Lê Tấn Danh	1971		Trưởng phòng	21 năm 1 tháng	K
7	Mai Thị Lan Phương		1975	Phó Trưởng phòng	14 năm 3 tháng	Kq
8	Ngô Thị Hồng Hạnh		1982	Nhân viên	13 năm 4 tháng	Kq
9	Phạm Thị Thuý Dung		1979	Nhân viên	12 năm 7 tháng	Kenv
10	Trần Thị Hương		1985	Nhân viên	7 năm 4 tháng	Kenv
11	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		1977	Nhân viên	11 năm 7 tháng	Kq
12	Lý Đức Thắng	1969		Trưởng phòng	23 năm 10 tháng	K
13	Nguyễn Đình Sang	1981		Phó Trưởng phòng	12 năm 9 tháng	K
14	Phạm Thị Thanh Thuý		1977	PT Trợ lý	16 năm 3 tháng	Kq
15	Nguyễn Văn Hiếu	1982		Trợ lý	10 năm 9 tháng	Kq
16	Lê Thị Bích Phương		1985	Nhân viên	9 năm 1 tháng	Kenv
17	Võ Đoàn Xuân Huy	1981		Nhân viên	14 năm 9 tháng	Kenv
18	Trần Thị Thanh Tâm		1991	Nhân viên	0 năm 6 tháng	B
19	Huỳnh Đình Thắng	1972		Trưởng phòng	18 năm 5 tháng	K
20	Lý Thế Nguyễn	1983		Trợ lý	8 năm 6 tháng	K
21	Nguyễn Thị Kim Dung		1984	Nhân viên	9 năm 5 tháng	Kenv
22	Nguyễn Công Thọ	1977		Trợ lý	13 năm 4 tháng	K
23	Trần Công Phúc	1975		Phó trưởng phòng	18 năm 0 tháng	K
24	Trịnh Anh Tuấn	1973		Chánh VP	23 năm 5 tháng	K
25	Phạm Nghĩa Bình	1977		PT Phó Chánh VP	17 năm 5 tháng	Kq
26	Lê Nguyễn Minh Hằng		1983	PT Trợ lý	11 năm 5 tháng	Kq
27	Nguyễn Khánh Duy			Lái xe con	8 năm 2 tháng	B
28	Huỳnh Tấn Sơn	1987		Lái xe con	9 năm 7 tháng	Kenv
29	Võ Thái	1983		Lái xe con	5 năm 6 tháng	A
30	Nguyễn Thị Thương		1983	Phục vụ	14 năm 7 tháng	Kq
31	Trần Thị Thanh Trâm		1983	Nấu ăn	4 năm 10 tháng	Kenv
32	Nguyễn Văn Bảy	1971		Giám đốc	18 năm 5 tháng	K
33	Nguyễn Văn Oanh	1969		PT Phó Giám đốc	29 năm 4 tháng	Kq
34	Lê Xuân Phương	1978		Phó Giám đốc	14 năm 3 tháng	K

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Dự kiến chỗ làm việc mới trong doanh nghiệp cổ phần hóa	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
		Nam	Nữ			
35	Đoàn Quốc Cường	1984		PT. Trưởng ban	9 năm 1 tháng	Kenv
36	Nguyễn Đức Nguyễn	1976		Nhân viên kỹ thuật	7 năm 7 tháng	A
37	Lê Văn Châu	1983		Nhân viên kỹ thuật	5 năm 6 tháng	B
38	Võ Đình Tấn	1978		Trưởng ban	15 năm 5 tháng	K
39	Đặng Văn Tùng	1979		Trợ lý	12 năm 4 tháng	Kq
40	Nguyễn Thị Phương Lan		1986	Nhân viên thủ quỹ	7 năm 7 tháng	A
41	Lê Thanh Quân	1975		PT. Trợ lý	13 năm 4 tháng	Kq
42	Nguyễn Đức Triều	1976		Lái xe con	14 năm 3 tháng	Kenv
43	Nguyễn Khánh Toàn	1974		Lái xe con	8 năm 4 tháng	A
44	Trần Thị Huệ		1987	Nhân viên hành chính	7 năm 7 tháng	A
45	Trần Tô Hữu	1967		Đội trưởng	16 năm 3 tháng	A
46	Trần Minh Tuấn	1981		Đội phó	10 năm 0 tháng	Kq
47	Nguyễn Công Dương	1976		Thợ nề	15 năm 5 tháng	Kq
48	Nguyễn Đình Sỹ	1972		Thợ nề	15 năm 9 tháng	A
49	Ngo Việt Sự	1975		Lái xe tải	12 năm 7 tháng	A
50	Lê Quang Nghị	1975		Vận hành máy	13 năm 4 tháng	A
51	Mai Văn Năm	1970		Vận hành máy khoan	13 năm 4 tháng	A
52	Nguyễn Hùng Cường	1979		Kỹ thuật	12 năm 7 tháng	A
53	Trần Kim Lân	1967		Vật tư	20 năm 11 tháng	Kenv
54	Trần Trung Thành	1975		Vận hành máy đào	17 năm 2 tháng	Kq
55	Trần Văn Hiệu	1981		Lái xe ben	13 năm 4 tháng	A
56	Nguyễn Văn Hùng	1969		Lái xe con	21 năm 5 tháng	A
57	Phan Trường Cẩm	1980		Đội trưởng	8 năm 10 tháng	Kenv
58	Nguyễn Đoàn Mạnh	1976		Thủ kho vật tư	15 năm 5 tháng	Kenv
59	Nguyễn Ngọc Tuấn	1970		Thợ nề	16 năm 3 tháng	A
60	Nguyễn Văn Châu	1968		Đội trưởng	20 năm 9 tháng	A
61	Nguyễn Tiến	1971		Nhân viên kỹ thuật	9 năm 1 tháng	Kq
62	Lương Văn Thán	1982		Nhân viên kỹ thuật	7 năm 3 tháng	Kenv
63	Nguyễn Hoàng Nguyễn	1989		Nhân viên kỹ thuật	2 năm 10 tháng	B
64	Trần Thanh Nghị	1979		Thợ nề	11 năm 3 tháng	B
65	Nguyễn Văn Bảy	1971		Thợ nề	15 năm 5 tháng	A
66	Phùng Minh Tiến	1977		PT Giám đốc	15 năm 0 tháng	A
67	Phạm Phú Cang	1979		Phó Giám đốc	11 năm 3 tháng	Kq
68	Lê Đăng Trại	1974		PT Phó Giám đốc	14 năm 9 tháng	K
69	Trần Đức Khương	1973		PT. Trưởng ban	14 năm 3 tháng	Kenv
70	Nguyễn Thị Chót		1978	PT. Trợ lý	12 năm 7 tháng	Kenv
71	Ngô Thị Văn Nhung		1982	PT. Trưởng ban	11 năm 3 tháng	Kenv
72	Trịnh Thị Miên		1981	Nhân viên thủ quỹ	8 năm 1 tháng	Kenv
73	Lê Đăng Cường	1984		Nhân viên kế toán	10 năm 3 tháng	A
74	Võ Sỹ Linh	1980		PT. Trưởng ban	14 năm 3 tháng	A
75	Cao Đức Hùng	1977		Lái xe con	16 năm 3 tháng	Kenv
76	Phạm Thị Kim Huệ		1981	Nhân viên văn thư	12 năm 7 tháng	Kenv

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Dự kiến chỗ làm việc mới trong doanh nghiệp cổ phần hóa	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
		Nam	Nữ			
77	Đoàn Việt Quốc	1981		Đội trưởng	14 năm 3 tháng	Kq
78	Trần Nam Phong	1975		Đội trưởng	16 năm 3 tháng	Kq
79	Bùi Văn Tỉnh	1982		Nhân viên kỹ thuật	15 năm 5 tháng	A
80	Trần Đình Hải	1970		Kế toán	25 năm 5 tháng	Kq
81	Lê Duy Công	1978		Thợ nề	13 năm 4 tháng	A
82	Nguyễn Hồng Tiến	1978		Quản đốc	14 năm 3 tháng	Kenv
83	Cao Văn Tấn	1979		Tổ trưởng Nề	15 năm 5 tháng	Kq
84	Uông Văn Phong	1975		Thợ nề	17 năm 2 tháng	A
85	Uông Xuân Quảng	1978		Thợ nề	17 năm 0 tháng	A
86	Phạm Văn Luận	1977		Thợ nề	15 năm 5 tháng	A
87	Ngô Đăng Nguyễn	1977		PT Trưởng ban	13 năm 4 tháng	Kq
88	Trần Thị Quý Hạnh		1983	Nhân viên	10 năm 9 tháng	Kenv
89	Phạm Bá Thăng	1986		Trợ lý	7 năm 4 tháng	K
90	Trần Thanh Hải	1984		Nhân viên kỹ thuật	8 năm 4 tháng	A
91	Trần Văn Thái	1973		PT. Trưởng ban	18 năm 5 tháng	Kq
92	Nguyễn Hồng Quân	1978		Nhân viên	15 năm 5 tháng	Kq
93	Nguyễn Thị Thuý		1986	Nhân viên thông kê	7 năm 7 tháng	A
94	Đặng Tú Ngọc	1975		PT Trưởng ban	17 năm 2 tháng	Kq
95	Trần Văn Trí	1982		Lái xe con	7 năm 5 tháng	A
96	Ngô Thị Ngọc Thuý		1980	Thông kê	13 năm 4 tháng	Kq
97	Trương Văn Phương	1978		Đội phó	13 năm 4 tháng	Kenv
98	Lương Thị Mai Hoa		1979	Thông kê	8 năm 3 tháng	Kenv
99	Lê Anh Thái	1980		Đội phó	13 năm 4 tháng	A
100	Nguyễn Hồng Nguyễn	1977		Phó Giám đốc	16 năm 11 tháng	K
101	Đặng Minh Hậu	1976		Phó Giám đốc	16 năm 11 tháng	K
102	Nguyễn Đình Duyệt	1981		PGD kiêm TB Kỹ thuật	10 năm 11 tháng	K
103	Võ Văn Tiến	1984		Trợ lý	8 năm 10 tháng	K
104	Nguyễn Thành Trung	1979		Kỹ thuật	13 năm 4 tháng	Kq
105	Đoàn Minh Tiến	1978		Kỹ thuật	9 năm 1 tháng	Kenv
106	Nguyễn Công Chính	1981		KTT kiêm TB KH	11 năm 9 tháng	K
107	Đinh Quang Tuấn	1987		Nhân viên kế toán	7 năm 4 tháng	A
108	Nguyễn Thị Lệ Doan		1983	Thủ quỹ	10 năm 9 tháng	Kenv
109	Đặng Thị Thanh Kim		1974	Nhân viên thông kê	21 năm 5 tháng	A
110	Bùi Ngọc Châu	1979		Đội trưởng	11 năm 8 tháng	Kq
111	Bùi Sĩ	1987		Nhân viên kỹ thuật	3 năm 10 tháng	B
112	Lê Thanh Phong	1981		Thợ xây lắp điện	12 năm 0 tháng	A
113	Lê Xuân Thuý	1972		Thợ xây lắp điện	14 năm 3 tháng	A
114	Nguyễn Văn Sơn	1981		Đội trưởng	11 năm 9 tháng	Kq
115	Trương Công Hiến	1986		Nhân viên kỹ thuật	5 năm 10 tháng	A
116	Phạm Văn Bốn	1975		Thợ xây lắp điện	15 năm 5 tháng	Kenv
117	Trần Hoàn Thành	1977		Thợ xây lắp điện	12 năm 7 tháng	A
118	Đỗ Xuân Hùng	1969		Thợ xây lắp điện	14 năm 3 tháng	A

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Dự kiến chỗ làm việc mới trong doanh nghiệp cổ phần hóa	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
		Nam	Nữ			
119	Ngo Doãn Chung	1971		Thợ xây lắp điện	11 năm 3 tháng	A
120	Trần Nguyễn Cường	1970		Thợ xây lắp điện	12 năm 7 tháng	A
121	Nguyễn Văn Tiến	1970		Thợ xây lắp điện	12 năm 7 tháng	A
122	Trần Quang Thiên	1976		Kỹ thuật	14 năm 3 tháng	Kenv
123	Dương Hà Hữu Phước	1987		Nhân viên kỹ thuật	5 năm 6 tháng	A
124	Nguyễn Hữu An	1970		Kỹ thuật	25 năm 2 tháng	Kq
125	Trần Văn Tâm	1983		Nhân viên kỹ thuật	10 năm 9 tháng	A
126	Phan Trọng Chiến	1977		Nhân viên kỹ thuật	14 năm 3 tháng	A
127	Bùi Tiến Tài	1985		Nhân viên kỹ thuật	4 năm 10 tháng	A
128	Lê Thành Trung	1991		Kỹ thuật	3 năm 10 tháng	Kenv
129	Nguyễn Văn Giảng	1978		Thợ điện nước	17 năm 2 tháng	A
130	Vương Khả Hùng	1972		Thợ mộc	17 năm 2 tháng	A
131	Lê Ngọc Anh	1977		Thợ cơ khí	14 năm 3 tháng	A
132	Lê Trường Tâm	1975		Thợ nề	14 năm 3 tháng	A
133	Nguyễn Công Phúc	1969		Thợ nề	22 năm 5 tháng	A
134	Đào Ngọc Quyền	1986		Nhân viên thống kê	8 năm 4 tháng	A
135	Nguyễn Mạnh Cường	1972		Quản đốc	12 năm 0 tháng	Kenv
136	Lê Nhật Thanh	1971		Thợ cơ khí	17 năm 2 tháng	Kq
137	Phạm Thanh Tài	1978		Thợ cơ khí	15 năm 5 tháng	A
138	Lê Minh Trí	1967		Thợ cơ khí	26 năm 2 tháng	A
139	Lê Danh Nam	1980		Thợ cơ khí	4 năm 1 tháng	Kenv
140	Đoàn Huy Hoàng	1975		PT. Giám đốc	21 năm 4 tháng	Kq
141	Nguyễn Phúc Lộc	1968		PT. Phó Giám đốc	17 năm 2 tháng	Kenv
142	Cao Đình Quý	1965		Phó Giám đốc	23 năm 3 tháng	Kq
143	Huỳnh Ngọc Hà	1981		Phó Giám đốc	12 năm 7 tháng	K
144	Phạm Thanh Huân	1983		Trưởng ban	9 năm 5 tháng	K
145	Phùng Minh Khai	1971		Tổ trưởng	21 năm 1 tháng	Kq
146	Nguyễn Thị Thu Dung		1988	Thống kê	4 năm 4 tháng	Kenv
147	Huỳnh Thị Oanh		1987	Văn thư bảo mật	9 năm 1 tháng	Kenv
148	Nguyễn Trung Thành	1983		Trưởng ban	10 năm 9 tháng	K
149	Nguyễn Lê Uyên Phương		1986	Nhân viên thủ quỹ	7 năm 10 tháng	A
150	Nguyễn Thị Tuyết Nga		1983	Thống kê	12 năm 0 tháng	Kenv
151	Nguyễn Thị Mỹ		1972	Nhân viên	23 năm 3 tháng	Kq
152	Ngô Thanh Hiệp			Nhân viên kế toán	9 năm 11 tháng	B
153	Đỗ Quang Nam	1980		Trợ lý	10 năm 11 tháng	Kq
154	Hoàng Hồ Thanh	1980		Kỹ thuật	17 năm 2 tháng	Kq
155	Phạm Thị Nguyễn Phương	1971		Nhân viên kỹ thuật	2 năm 11 tháng	B
156	Đặng Thị Hoàng Lan		1990	PT Trưởng ban	13 năm 4 tháng	Kq
157	Đặng Thị Kim Tiến		1976	Nhân viên	9 năm 11 tháng	Kenv
158	Nguyễn Hữu Tráng	1984		Lái xe con	4 năm 3 tháng	A
159	Phùng Lê Quỳnh Hương		1983	Nhân viên tiền lương	9 năm 5 tháng	B
160	Nguyễn Việt Huỳnh	1976		Vận hành máy khoan	17 năm 2 tháng	A

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Dự kiến chỗ làm việc mới trong doanh nghiệp cổ phần hóa	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
		Nam	Nữ			
161	Võ Văn Kỳ	1968		Tổ trưởng	28 năm 9 tháng	Kq
162	Đào Thanh Sơn	1980		Vận hành máy	12 năm 7 tháng	A
163	Phan Ngọc Lê	1978		Vận hành máy	15 năm 5 tháng	A
164	Bùi Xuân Hưng	1984		Vận hành máy	12 năm 0 tháng	A
165	Nguyễn Văn Sơn	1972		Vận hành máy	14 năm 3 tháng	A
166	Nguyễn Hải Đăng	1975		Vận hành máy	15 năm 5 tháng	A
167	Trần Tuấn Anh	1966		Thợ nổ mìn	16 năm 6 tháng	A
168	Phạm Văn Bảy	1970		Lái xe tải	16 năm 3 tháng	A
169	Trần Đại Dương	1981		Vận hành máy	12 năm 0 tháng	A
170	Lê Văn Lương	1976		Tổ trưởng	16 năm 3 tháng	Kq
171	Lê Xuân Hà	1982		Vận hành máy	11 năm 3 tháng	A
172	Lê Văn Tinh	1977		Đội phó	14 năm 3 tháng	Kenv
173	Đoàn Ngọc Linh	1971		Vận hành máy	12 năm 7 tháng	A
174	Huỳnh Minh Trí	1977		Đội trưởng	16 năm 3 tháng	A
175	Ngô Thành Tín	1985		Lái xe	9 năm 1 tháng	A
176	Từ Văn Hào	1976		Đội trưởng	20 năm 2 tháng	Kq
177	Nguyễn Quang Thanh	1975		Đội phó	13 năm 4 tháng	A
178	Lương Công Hoàng	1979		Nhân viên kỹ thuật	2 năm 10 tháng	B
179	Nguyễn Trung Hiếu	1978		Nhân viên thống kê	13 năm 4 tháng	A
180	Đỗ Thị Hồng Yến		1979	Nhân viên	14 năm 3 tháng	Kenv
181	Bùi Văn Huy	1971		Thủ kho	17 năm 2 tháng	Kenv
182	Nguyễn Văn Cường	1979		Nhân viên kế hoạch	12 năm 7 tháng	A
183	Nguyễn Công Huân	1977		Đội phó	14 năm 3 tháng	Kq
184	Trần Đình Tùng	1978		Vận hành máy	11 năm 3 tháng	A
185	Đoàn Tấn Danh	1978		Vận hành máy	12 năm 0 tháng	A
186	Vũ Hoàng Nam	1978		Giám đốc	14 năm 8 tháng	K
187	Lê Ngọc Quỳnh	1963		PT Phó Giám đốc	33 năm 2 tháng	B
188	Phùng Mạnh Hoàn	1985		PT PGD kiêm TBKHK	10 năm 3 tháng	Kq
189	Nguyễn Thị Thủy		1980	PT. Trưởng ban	12 năm 9 tháng	A
190	Nguyễn Thị Phương		1990	Nhân viên thủ quỹ	4 năm 10 tháng	B
191	Bùi Anh Dũng			Nhân viên thống kê	7 năm 4 tháng	A
192	Lê Văn Đoàn			Lái xe con	11 năm 3 tháng	A
193	Ngô Thị Huệ		1975	Nhân viên văn thư	7 năm 7 tháng	A
194	Nguyễn Văn Duy			Lái xe con	10 năm 3 tháng	B
195	Phạm Văn Tuấn			Nhân viên kỹ thuật	12 năm 0 tháng	A
196	Trịnh Anh Ngọc			Nhân viên CMKT	9 năm 1 tháng	A
197	Nguyễn Hữu Huân			Nhân viên kỹ thuật	4 năm 4 tháng	A
198	Trần Quang Vinh			Đội phó	15 năm 11 tháng	K
199	Phạm Đức Thoại			Đội trưởng	7 năm 10 tháng	Kenv
200	Trần Xuân Thăng			Đội phó	16 năm 4 tháng	Kenv
201	Lê Thanh Tấn			Nhân viên kỹ thuật	5 năm 10 tháng	A
202	Nguyễn Thị Thủy Trang		1992	Nhân viên thống kê	1 năm 2 tháng	Kenv

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Dự kiến chỗ làm việc mới trong doanh nghiệp cổ phần hóa	Thời gian đã đóng BHXH (năm, tháng)	Ghi chú
		Nam	Nữ			
203	Nguyễn Ngọc Sơn	1977		Giám đốc	15 năm 2 tháng	K
204	Lê Văn Nguyễn	1974		Phó Giám đốc	10 năm 9 tháng	Kcc
205	Trần Ngọc Lâm	1983		PT Trưởng ban	7 năm 5 tháng	A
206	Đặng Thị Huyền		1982	Nhân viên kỹ thuật	6 năm 6 tháng	B
207	Nguyễn Thị Hương Giang		1977	Thủ quỹ	16 năm 3 tháng	Kenv
208	Ngô Thị Ánh Tuyết		1982	Nhân viên kế toán	6 năm 0 tháng	B
209	Đinh Thị Thanh Nhân		1986	Nhân viên tiền lương	6 năm 10 tháng	A
210	Nguyễn Thị Trúc Hằng		1984	Nhân viên văn thư	7 năm 7 tháng	A
211	Trần Văn Đồng	1980		Lái xe con	11 năm 3 tháng	Kq
212	Phan Quốc Đại	1991		Lái xe con	4 năm 6 tháng	B
213	Nguyễn Hồng Hà	1979		Đội trưởng	11 năm 3 tháng	Kq
214	Khuyết Thị Hải Vân		1985	Nhân viên kế toán	9 năm 4 tháng	A
215	Trần Văn Kiên	1979		Vận hành máy	19 năm 6 tháng	Kq
216	Trần Minh Phong	1983		Nhân viên kỹ thuật	10 năm 5 tháng	A
217	Nguyễn Công Minh	1974		Kỹ thuật	10 năm 9 tháng	Kenv
218	Lê Trương Huyền Thảo		1990	Nhân viên thống kê	5 năm 6 tháng	B
219	Đỗ Tường Nguyễn	1979		Giám đốc	15 năm 1 tháng	K
220	Trần Thị Tâm		1981	PT Trưởng ban	12 năm 5 tháng	Kq
221	Đỗ Mạnh Lực	1987		Nhân viên	6 năm 3 tháng	A
222	Khắc Ngọc Toại	1980		Trưởng ban	10 năm 11 tháng	Kq
223	Vũ Thị Phương		1987	PT Xưởng trưởng	6 năm 3 tháng	A
224	Huỳnh Ngọc Hiền	1983		Nhân viên kỹ thuật	6 năm 7 tháng	A
225	Lê Việt Tùng	1974		Nhân viên kỹ thuật	5 năm 10 tháng	B
226	Đoàn Quốc Việt	1985		Kỹ thuật	10 năm 2 tháng	Kenv
227	Hoàng Mạnh Hùng	1968		Đội phó	17 năm 2 tháng	Kq
228	Lê Thanh Bình	1976		Thủ kho	15 năm 5 tháng	Kenv
229	Hoàng Minh Dũng	1979		Vật tư	16 năm 3 tháng	Kenv
230	Đặng Văn Thanh	1974		Kiểm soát viên	19 năm 11 tháng	K